Giáo trình Vi Diệu Pháp - Khóa 1 (HT Bửu Chánh)

Giáo trình Phật học

MÓN QUÀ PHÁP BẢO

Dhammapaṇṇākāra

“Do nhờ món quà Pháp Bảo này, mong cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!”

Tạng Kinh: sâu xa về nghĩa lý (Suttana Attha Gambhiro).
Tạng Luật: sâu xa về việc làm (Vinaya Kicca Gambhiro).
Tạng Diệu pháp: sâu xa về bản thể của các pháp
(Abhidhamma Sabhāva Gambhiro).
MỤC LỤC

01. CHIA PHÁP 03

02. GỒM PHÁP 14

03. Ý NGHĨA 300 THUẬT NGỮ ABHIDHAMMA 25

CHIA PHÁP

Bài 1: CHIA PHÁP

1. Tất cả là Pháp.

2. Pháp được chia làm 2: - Pháp tục đế - Pháp chơn đế

3. Pháp chơn đế được chia làm 2: - Chơn đế vô vi - Chơn đế hữu vi

4. Chơn đế hữu vi được chia làm 2: - Sắc pháp - Danh pháp

5. Danh pháp được chia làm 2: - Sở hữu tâm - Tâm

6. Tâm được chia làm 2: - Tâm siêu thế - Tâm hiệp thế

7. Tâm hiệp thế được chia làm 2: - Tâm đáo đại - Tâm dục giới

8. Tâm dục giới được chia làm 2: - Tâm dục giới tịnh hảo - Tâm dục giới vô tịnh hảo

9. Tâm dục giới vô tịnh hảo được chia làm 2: - Tâm vô nhân - Tâm bất thiện

10. Tâm bất thiện được chia làm 3:

CHIA PHÁP
- Tâm tham
- Tâm sân
- Tâm si

11. Tâm tham được chia làm 8:

- Tâm tham thọ hỷ hợp tà vô trợ
- Tâm tham thọ hỷ hợp tà hữu trợ
- Tâm tham thọ hỷ ly tà vô trợ
- Tâm tham thọ hỷ ly tà hữu trợ
- Tâm tham thọ xả hợp tà vô trợ
- Tâm tham thọ xả hợp tà hữu trợ
- Tâm tham thọ xả ly tà vô trợ
- Tâm tham thọ xả ly tà hữu trợ

12. Tâm sân được chia làm 2: - Tâm sân thọ ưu hợp phấn vô trợ - Tâm sân thọ ưu hợp phấn hữu trợ

13. Tâm si được chia làm 2: - Tâm si thọ xả hợp hoài nghi - Tâm si thọ xả hợp phóng dật

14. Tâm vô nhân được chia làm 2: - Tâm quả vô nhân - Tâm duy tác vô nhân

15. Tâm quả vô nhân được chia làm 2: - Tâm quả bất thiện vô nhân - Tâm quả thiện vô nhân

16. Tâm quả bất thiện vô nhân được chia làm 7:
- Tâm nhãn thức thọ xả quả bất thiện vô nhân
- Tâm nhĩ thức thọ xả quả bất thiện vô nhân
- Tâm tỷ thức thọ xả quả bất thiện vô nhân
- Tâm thiệt thức thọ xả quả bất thiện vô nhân
- Tâm thân thức thọ khổ quả bất thiện vô nhân
- Tâm tiếp thâu thọ xả quả bất thiện vô nhân
- Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân

17. Tâm quả thiện vô nhân được chia làm 8:

CHIA PHÁP
- Tâm nhãn thức thọ xả quả thiện vô nhân
- Tâm nhĩ thức thọ xả quả thiện vô nhân
- Tâm tỷ thức thọ xả quả thiện vô nhân
- Tâm thiệt thức thọ xả quả thiện vô nhân
- Tâm thân thức thọ lạc quả thiện vô nhân
- Tâm tiếp thâu thọ xả quả thiện vô nhân
- Tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân
- Tâm quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân

18. Tâm duy tác vô nhân được chia làm 3:
- Tâm khán ngũ môn thọ xả
- Tâm khán ý môn thọ xả
- Tâm ứng cúng vi tiếu thọ hỷ

19. Tâm dục giới tịnh hảo được chia làm 3:
- Tâm thiện dục giới tịnh hảo

- Tâm quả dục giới tịnh hảo
- Tâm duy tác dục giới tịnh hảo

20. Tâm thiện dục giới tịnh hảo được chia làm 8:
- Tâm thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ
- Tâm thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ
- Tâm thiện thọ hỷ ly trí vô trợ
- Tâm thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ
- Tâm thiện thọ xả hợp trí vô trợ
- Tâm thiện thọ xả hợp trí hữu trợ
- Tâm thiện thọ xả ly trí vô trợ
- Tâm thiện thọ xả ly trí hữu trợ

21. Tâm quả dục giới tịnh hảo được chia làm 8:
- Tâm quả thọ hỷ hợp trí vô trợ
- Tâm quả thọ hỷ hợp trí hữu trợ
- Tâm quả thọ hỷ ly trí vô trợ
- Tâm quả thọ hỷ ly trí hữu trợ
- Tâm quả thọ xả hợp trí vô trợ
- Tâm quả thọ xả hợp trí hữu trợ
- Tâm quả thọ xả ly trí vô trợ
- Tâm quả thọ xả ly trí hữu trợ

22. Tâm duy tác dục giới tịnh hảo được chia làm 8:

CHIA PHÁP
- Tâm duy tác thọ hỷ hợp trí vô trợ
- Tâm duy tác thọ hỷ hợp trí hữu trợ
- Tâm duy tác thọ hỷ ly trí vô trợ
- Tâm duy tác thọ hỷ ly trí hữu trợ
- Tâm duy tác thọ xả hợp trí vô trợ
- Tâm duy tác thọ xả hợp trí hữu trợ
- Tâm duy tác thọ xả ly trí vô trợ
- Tâm duy tác thọ xả ly trí hữu trợ

23. Tâm đáo đại được chia làm 2: - Tâm sắc giới - Tâm vô sắc giới

24. Tâm sắc giới được chia làm 3:
- Tâm thiện sắc giới
- Tâm quả sắc giới
- Tâm duy tác sắc giới

25. Tâm thiện sắc giới được chia làm 5:
- Tâm thiện sơ thiền sắc giới
- Tâm thiện nhị thiền sắc giới
- Tâm thiện tam thiền sắc giới

- Tâm thiện tứ thiền sắc giới
- Tâm thiện ngũ thiền sắc giới

26. Tâm quả sắc giới được chia làm 5:
- Tâm quả sơ thiền sắc giới
- Tâm quả nhị thiền sắc giới
- Tâm quả tam thiền sắc giới
- Tâm quả tứ thiền sắc giới
- Tâm quả ngũ thiền sắc giới

27. Tâm duy tác sắc giới được chia làm 5:
- Tâm duy tác sơ thiền sắc giới
- Tâm duy tác nhị thiền sắc giới
- Tâm duy tác tam thiền sắc giới
- Tâm duy tác tứ thiền sắc giới
- Tâm duy tác ngũ thiền sắc giới

28. Tâm vô sắc giới được chia làm 3:

CHIA PHÁP
- Tâm thiện vô sắc giới
- Tâm quả vô sắc giới
- Tâm duy tác vô sắc giới

29. Tâm thiện vô sắc giới được chia làm 4:
- Tâm thiện không vô biên xứ
- Tâm thiện thức vô biên xứ
- Tâm thiện vô Sở hữu xứ
- Tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ

30. Tâm quả vô sắc giới được chia làm 4:
- Tâm quả không vô biên xứ
- Tâm quả thức vô biên xứ
- Tâm quả vô Sở hữu xứ
- Tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ

31. Tâm duy tác vô sắc giới được chia làm 4:
- Tâm duy tác không vô biên xứ
- Tâm duy tác thức vô biên xứ
- Tâm duy tác vô Sở hữu xứ
- Tâm duy tác phi tưởng phi phi tưởng xứ

32. Tâm siêu thế được chia làm 2: - Tâm đạo - Tâm quả siêu thế

33. Tâm đạo được chia làm 4:
- Tâm sơ đạo
- Tâm nhị đạo
- Tâm tam đạo

- Tâm tứ đạo

34. Tâm sơ đạo được chia làm 5:

- Tâm sơ đạo sơ thiền
- Tâm sơ đạo nhị thiền
- Tâm sơ đạo tam thiền
- Tâm sơ đạo tứ thiền
- Tâm sơ đạo ngũ thiền

35. Tâm nhị đạo được chia làm 5:

CHIA PHÁP

- Tâm nhị đạo sơ thiền
- Tâm nhị đạo nhị thiền
- Tâm nhị đạo tam thiền
- Tâm nhị đạo tứ thiền
- Tâm nhị đạo ngũ thiền

36. Tâm tam đạo được chia làm 5

- Tâm tam đạo sơ thiền
- Tâm tam đạo nhị thiền
- Tâm tam đạo tam thiền
- Tâm tam đạo tứ thiền
- Tâm tam đạo ngũ thiền

37. Tâm tứ đạo được chia làm 5:

- Tâm tứ đạo sơ thiền
- Tâm tứ đạo nhị thiền
- Tâm tứ đạo tam thiền
- Tâm tứ đạo tứ thiền
- Tâm tứ đạo ngũ thiền

38. Tâm quả siêu thế được chia làm 4:

- Tâm sơ quả
- Tâm nhị quả
- Tâm tam quả
- Tâm tứ quả

39. Tâm sơ quả được chia làm 5:

- Tâm sơ quả sơ thiền
- Tâm sơ quả nhị thiền
- Tâm sơ quả tam thiền
- Tâm sơ quả tứ thiền
- Tâm sơ quả ngũ thiền

40. Tâm nhị quả được chia làm 5:

- Tâm nhị quả sơ thiền

- Tâm nhị quả nhị thiền
- Tâm nhị quả tam thiền
- Tâm nhị quả tứ thiền
- Tâm nhị quả ngũ thiền

CHIA PHÁP

41. Tâm tam quả được chia làm 5:
- Tâm tam quả sơ thiền
- Tâm tam quả nhị thiền
- Tâm tam quả tam thiền
- Tâm tam quả tứ thiền
- Tâm tam quả ngũ thiền

42. Tâm tứ quả được chia làm 5:
- Tâm tứ quả sơ thiền
- Tâm tứ quả nhị thiền
- Tâm tứ quả tam thiền
- Tâm tứ quả tứ thiền
- Tâm tứ quả ngũ thiền

43. Sở hữu tâm được chia làm 3:
- Sở hữu tợ tha
- Sở hữu bất thiện
- Sở hữu tịnh hảo

44. Sở hữu tợ tha được chia làm 2: - Sở hữu biến hành - Sở hữu biệt cảnh

45. Sở hữu biến hành được chia làm 7:
- Xúc
- Thọ
- Tưởng
- Tư
- Nhất hành
- Mạng quyền
- Tác ý

46. Sở hữu biệt cảnh được chia làm 6:
- Tầm
- Tứ
- Thắng giải
- Cần
- Hỷ
- Dục

CHIA PHÁP

47. Sở hữu bất thiện được chia làm 5:

- Sở hữu bất thiện biến hành
- Sở hữu tham phần
- Sở hữu sân phần
- Sở hữu hôn phần
- Sở hữu hoài nghi

48. Sở hữu bất thiện biến hành được chia làm 4:
- Si
- Vô tàm
- Vô úy
- Phóng dật

49. Sở hữu tham phần được chia làm 3:
- Tham
- Tà kiến
- Ngã mạn

50. Sở hữu sân phần được chia làm 4:
- Sân
- Tật
- Lận
- Hối

51. Sở hữu hôn phần được chia làm 2: - Hôn trầm - Thụy miên

52. Sở hữu hoài nghi có 1.

53. Sở hữu tịnh hảo được chia làm 4:
- Sở hữu tịnh hảo biến hành
- Sở hữu giới phần
- Sở hữu vô lượng phần
- Sở hữu trí tuệ

54. Sở hữu tịnh hảo biến hành được chia làm 19:
- Tín
- Niệm
- Tàm

CHIA PHÁP
- Quý
- Vô tham
- Vô sân
- Hành xả
- Tịnh thân
- Tịnh tâm
- Khinh thân
- Khinh tâm

- Nhu thân
- Nhu tâm
- Thích thân
- Thích tâm
- Thuần thân
- Thuần tâm
- Chánh thân
- Chánh tâm

55. Sở hữu giới phần được chia làm 3:
- Chánh ngữ
- Chánh nghiệp
- Chánh mạng

56. Sở hữu vô lượng phần được chia làm 2: - Bi - Tùy hỷ

57. Sở hữu trí tuệ có 1.

58. Sắc pháp được chia làm 2: - Sắc tứ đại - Sắc y đại sinh

59. Sắc tứ đại được chia làm 4:
- Sắc đất
- Sắc nước
- Sắc lửa
- Sắc gió

60. Sắc y đại sinh được chia làm 10: - Sắc thần kinh

CHIA PHÁP
- Sắc cảnh giới
- Sắc tính
- Sắc ý vật
- Sắc mạng quyền
- Sắc vật thực
- Sắc hư không
- Sắc biểu tri
- Sắc đặc biệt
- Sắc tứ tướng

61. Sắc thần kinh được chia làm 5:
- Sắc thần kinh nhãn
- Sắc thần kinh nhĩ
- Sắc thần kinh tỷ
- Sắc thần kinh thiệt
- Sắc thần kinh thân

62. Sắc cảnh giới được chia làm 4:

- Sắc cảnh sắc
- Sắc cảnh thinh
- Sắc cảnh khí
- Sắc cảnh vị

63. Sắc tính được chia làm 2: - Sắc nam tính - Sắc nữ tính

64. Sắc ý vật có 1.

65. Sắc mạng quyền có 1.

66. Sắc vật thực có 1

67. Sắc hư không có 1

68. Sắc biểu tri được chia làm 2: - Sắc thân biểu tri - Sắc khẩu biểu tri

CHIA PHÁP

69. Sắc đặc biệt được chia làm 3:
- Sắc khinh
- Sắc nhu
- Sắc thích nghiệp

70. Sắc tứ tướng được chia làm 4:
- Sắc sinh
- Sắc tiến
- Sắc dị
- Sắc diệt

71. Pháp tục đế được chia làm 2: - Danh chế định - Nghĩa chế định

72. Danh chế định được chia làm 6:
- Danh chơn chế định
- Phi danh chơn chế định
- Danh chơn phi danh chơn chế định
- Phi danh chơn danh chơn chế định
- Danh chơn danh chơn chế định
- Phi danh chơn, phi danh chơn chế định

73. Nghĩa chế định được chia làm 7:
- Hình thức chế định
- Hiệp thành chế định
- Chúng sanh chế định
- Phương hướng chế định
- Thời gian chế định
- Hư không chế định
- Hình tướng chế định.

GỒM PHÁP

Bài 2: GỒM PHÁP

1. Tâm tham thọ hỷ hợp tà vô trợ.
Tâm tham thọ hỷ hợp tà hữu trợ
Tâm tham thọ hỷ ly tà vô trợ
Tâm tham thọ hỷ ly tà hữu trợ
Tâm tham thọ xả hợp tà vô trợ
Tâm tham thọ xả hợp tà hữu trợ
Tâm tham thọ xả ly tà vô trợ
Tâm tham thọ xả ly tà hữu trợ
Gồm lại gọi là 8 tâm tham.
2. Tâm sân thọ ưu hợp phấn vô trợ. Tâm sân thọ ưu hợp phấn hữu trợ Gồm lại gọi là 2 tâm sân.

3. Tâm si thọ xả hợp hoài nghi. Tâm si thọ xả hợp phóng dật Gồm lại gọi là 2 tâm si.

4. 8 Tâm tham, 2 tâm sân, 2 tâm si Gồm lại gọi là 12 tâm bất thiện.

5. Tâm nhãn thức thọ xả quả bất thiện vô nhân.
Tâm nhĩ thức thọ xả quả bất thiện vô nhân
Tâm tỷ thức thọ xả quả bất thiện vô nhân
Tâm thiệt thức thọ xả quả bất thiện vô nhân
Tâm thân thức thọ khổ quả bất thiện vô nhân
Tâm tiếp thâu thọ xả quả bất thiện vô nhân
Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân
Gồm lại gọi là 7 tâm quả bất thiện vô nhân.
6. Tâm nhãn thức thọ xả quả thiện vô nhân.
Tâm nhĩ thức thọ xả quả thiện vô nhân
Tâm tỷ thức thọ xả quả thiện vô nhân
Tâm thiệt thức thọ xả quả thiện vô nhân
Tâm thân thức thọ lạc quả thiện vô nhân
Tâm tiếp thâu thọ xả quả thiện vô nhân
GỒM PHÁP
Tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân
Tâm quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân
Gồm lại gọi là 8 tâm quả thiện vô nhân.
7. 7 Tâm quả bất thiện vô nhân 8 Tâm quả thiện vô nhân Gồm lại gọi là 15 tâm quả vô nhân.

8. Tâm khán ngũ môn thọ xả
Tâm khán ý môn thọ xả
Tâm ứng cúng vi tiếu thọ hỷ
Gồm lại gọi là 3 tâm duy tác vô nhân.

9. 15 Tâm quả vô nhân 3 Tâm duy tác vô nhân Gồm lại gọi là 18 tâm vô nhân.

10. 12 Tâm bất thiện 18 Tâm vô nhân Gồm lại gọi là 30 tâm dục giới vô tịnh hảo.

11. Tâm thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ
Tâm thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ
Tâm thiện thọ hỷ ly trí vô trợ
Tâm thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ
Tâm thiện thọ xả hợp trí vô trợ
Tâm thiện thọ xả hợp trí hữu trợ
Tâm thiện thọ xả ly trí vô trợ
Tâm thiện thọ xả ly trí hữu trợ
Gồm lại gọi là 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo.
12. Tâm quả thọ hỷ hợp trí vô trợ
Tâm quả thọ hỷ hợp trí hữu trợ
Tâm quả thọ hỷ ly trí vô trợ
Tâm quả thọ hỷ ly trí hữu trợ
Tâm quả thọ xả hợp trí vô trợ
Tâm quả thọ xả hợp trí hữu trợ
Tâm quả thọ xả ly trí vô trợ
Tâm quả thọ xả ly trí hữu trợ
Gồm lại gọi là 8 tâm quả dục giới tịnh hảo.
GỒM PHÁP

13. Tâm duy tác thọ hỷ hợp trí vô trợ
Tâm duy tác thọ hỷ hợp trí hữu trợ
Tâm duy tác thọ hỷ ly trí vô trợ
Tâm duy tác thọ hỷ ly trí hữu trợ
Tâm duy tác thọ xả hợp trí vô trợ
Tâm duy tác thọ xả hợp trí hữu trợ
Tâm duy tác thọ xả ly trí vô trợ
Tâm duy tác thọ xả ly trí hữu trợ
Gồm lại gọi là 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo.
14. 8 Tâm thiện dục giới tịnh hảo
8 Tâm quả dục giới tịnh hảo
8 Tâm duy tác dục giới tịnh hảo
Gồm lại gọi là 24 tâm dục giới tịnh hảo.
15. 30 Tâm dục giới vô tịnh hảo 24 Tâm dục giới tịnh hảo Gồm lại gọi là 54 tâm dục giới.

16. Tâm thiện sơ thiền sắc giới.
Tâm thiện nhị thiền sắc giới.
Tâm thiện tam thiền sắc giới.

Tâm thiện tứ thiền sắc giới.
Tâm thiện ngũ thiền sắc giới.
Gồm lại gọi là 5 tâm thiện sắc giới.
17. Tâm quả sơ thiền sắc giới.
Tâm quả nhị thiền sắc giới.
Tâm quả tam thiền sắc giới.
Tâm quả tứ thiền sắc giới.
Tâm quả ngũ thiền sắc giới.
Gồm lại gọi là 5 tâm quả sắc giới.
18. Tâm duy tác sơ thiền sắc giới.
Tâm duy tác nhị thiền sắc giới.
Tâm duy tác tam thiền sắc giới.
Tâm duy tác tứ thiền sắc giới.
Tâm duy tác ngũ thiền sắc giới.
Gồm lại gọi là 5 tâm duy tác sắc giới.
GỒM PHÁP

19. 5 Tâm thiện sắc giới.
5 Tâm quả sắc giới.
5 Tâm duy tác sắc giới.
Gồm lại gọi là 15 tâm sắc giới.
20. Tâm thiện không vô biên xứ
Tâm thiện thức vô biên xứ
Tâm thiện vô Sở hữu xứ
Tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ.
Gồm lại gọi là 4 tâm thiện vô sắc giới.
21. Tâm quả không vô biên xứ
Tâm quả thức vô biên xứ
Tâm quả vô Sở hữu xứ
Tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ.
Gồm lại gọi là 4 tâm quả vô sắc giới.
22. Tâm duy tác không vô biên xứ
Tâm duy tác thức vô biên xứ
Tâm duy tác vô Sở hữu xứ
Tâm duy tác phi tưởng phi phi tưởng xứ.
Gồm lại gọi là 4 tâm duy tác vô sắc giới.
23. 4 Tâm thiện vô sắc giới.
4 Tâm quả vô sắc giới.
4 Tâm duy tác vô sắc giới.
Gồm lại gọi là 12 tâm vô sắc giới.

24. 15 Tâm sắc giới. 12 Tâm vô sắc giới. Gồm lại gọi là 27 tâm đáo đại.

25. 54 Tâm dục giới. 27 Tâm đáo đại. Gồm lại gọi là 81 tâm hiệp thế.

26. Tâm sơ đạo sơ thiền. Tâm sơ đạo nhị thiền.

GỒM PHÁP
Tâm sơ đạo tam thiền.
Tâm sơ đạo tứ thiền.
Tâm sơ đạo ngũ thiền.
Gồm lại gọi là 5 tâm sơ đạo.
27. Tâm nhị đạo sơ thiền.
Tâm nhị đạo nhị thiền.
Tâm nhị đạo tam thiền.
Tâm nhị đạo tứ thiền.
Tâm nhị đạo ngũ thiền.
Gồm lại gọi là 5 tâm nhị đạo.
28. Tâm tam đạo sơ thiền.
Tâm tam đạo nhị thiền.
Tâm tam đạo tam thiền.
Tâm tam đạo tứ thiền.
Tâm tam đạo ngũ thiền.
Gồm lại gọi là 5 tâm tam đạo.
29. Tâm tứ đạo sơ thiền.
Tâm tứ đạo nhị thiền.
Tâm tứ đạo tam thiền.
Tâm tứ đạo tứ thiền.
Tâm tứ đạo ngũ thiền.
Gồm lại gọi là 5 tâm tứ đạo.
30. 5 Tâm sơ đạo.
5 Tâm nhị đạo.
5 Tâm tam đạo.
5 Tâm tứ đạo.
Gồm lại gọi là 20 tâm đạo.
31. Tâm sơ quả sơ thiền.
Tâm sơ quả nhị thiền.
Tâm sơ quả tam thiền.
Tâm sơ quả tứ thiền.
Tâm sơ quả ngũ thiền.
Gồm lại gọi là 5 tâm sơ quả.
GỒM PHÁP

32. Tâm nhị quả sơ thiền.
Tâm nhị quả nhị thiền.
Tâm nhị quả tam thiền.
Tâm nhị quả tứ thiền.
Tâm nhị quả ngũ thiền.
Gồm lại gọi là 5 tâm nhị quả
33. Tâm tam quả sơ thiền.
Tâm tam quả nhị thiền.
Tâm tam quả tam thiền.
Tâm tam quả tứ thiền.
Tâm tam quả ngũ thiền.
Gồm lại gọi là 5 tâm tam quả.
34. Tâm tứ quả sơ thiền.
Tâm tứ quả nhị thiền.
Tâm tứ quả tam thiền.
Tâm tứ quả tứ thiền.
Tâm tứ quả ngũ thiền.
Gồm lại gọi là 5 tâm tứ quả.
35. 5 Tâm sơ quả.
5 Tâm nhị quả.
5 Tâm tam quả.
5 Tâm tứ quả.
Gồm lại gọi là 20 tâm quả siêu thế.
36. 20 Tâm đạo. 20 Tâm quả siêu thế Gồm lại gọi là 40 tâm siêu thế.

37. 81 Tâm hiệp thế. 40 Tâm siêu thế Gồm lại gọi là 121 tâm.

38. Xúc
Thọ
Tưởng
Tư
Nhất hành
GỒM PHÁP
Mạng quyền
Tác ý
Gồm lại gọi là 7 Sở hữu biến hành.
39. Tầm
Tứ
Thắng giải
Cần
Hỷ

Dục
Gồm lại gọi là 6 Sở hữu biệt cảnh.
40. 7 Sở hữu biến hành 6 Sở hữu biệt cảnh Gồm lại gọi là 13 Sở hữu tợ tha.

41. Si
Vô tàm
Vô úy
Phóng dật
Gồm lại gọi là 4 Sở hữu bất thiện biến hành.
42. Tham
Tà kiến
Ngã mạn
Gồm lại gọi là 3 Sở hữu tham phần.
43. Sân
Tật
Lận
Hối
Gồm lại gọi là 4 Sở hữu sân phần.
44. Hôn trầm Thụy miên Gồm lại gọi là 2 Sở hữu hôn phần.

45. Sở hữu hoài nghi có 1.

46. 4 Sở hữu bất thiện biến hành 3 Sở hữu tham phần

GỒM PHÁP
4 Sở hữu sân phần
2 Sở hữu hôn phần
1 Sở hữu hoài nghi
Gồm lại gọi là 14 Sở hữu bất thiện.
47. Tín
Niệm
Tàm
Quý
Vô tham
Vô sân
Hành xả
Tịnh thân
Tịnh tâm
Khinh thân
Khinh tâm
Nhu thân
Nhu tâm

Thích thân
Thích tâm
Thuần thân
Thuần tâm
Chánh thân
Chánh tâm
Gồm lại gọi là 19 Sở hữu tịnh hảo biến hành.
48. Chánh ngữ
Chánh nghiệp
Chánh mạng
Gồm lại gọi là 3 Sở hữu giới phần.
49. Bi Tùy hỷ Gồm lại gọi là 2 Sở hữu vô lượng phần.

50. Sở hữu trí tuệ có 1

51. 19 Sở hữu tịnh hảo biến hành 3 Sở hữu giới phần 2 Sở hữu vô lượng phần

GỒM PHÁP 1 Sở hữu trí tuệ Gồm lại gọi là 25 Sở hữu tịnh hảo.

52. 13 Sở hữu tợ tha
14 Sở hữu bất thiện
25 Sở hữu tịnh hảo
Gồm lại gọi là 52 Sở hữu tâm.
53. 121 Tâm 52 Sở hữu tâm Gồm lại gọi là 173 danh pháp.

54. Sắc đất
Sắc nước
Sắc lửa
Sắc gió
Gồm lại gọi là 4 sắc tứ đại.
55. Sắc thần kinh nhãn
Sắc thần kinh nhĩ
Sắc thần kinh tỷ
Sắc thần kinh thiệt
Sắc thần kinh thân
Gồm lại gọi là 5 sắc thần kinh.
56. Sắc cảnh sắc
Sắc cảnh thinh
Sắc cảnh khí
Sắc cảnh vị
Gồm lại gọi là 4 sắc cảnh giới.
57. Sắc nam tính Sắc nữ tính Gồm lại gọi là 2 sắc tính.

58. Sắc ý vật có 1

59. Sắc mạng quyền có 1

GỒM PHÁP 60. Sắc vật thực có 1

61. Sắc hư không có 1

62. Sắc thân biểu tri Sắc khẩu biểu tri Gồm lại gọi là 2 sắc biểu tri.

63. Sắc khinh
Sắc nhu
Sắc thích nghiệp
Gồm lại gọi là 3 sắc đặc biệt.
64. Sắc sinh
Sắc tiến
Sắc dị
Sắc diệt
Gồm lại gọi là 4 sắc tứ tướng.
65. 5 Sắc thần kinh
4 Sắc cảnh giới
2 Sắc tính
1 Sắc ý vật
1 Sắc mạng quyền
1 Sắc vật thực
1 Sắc hư không
2 Sắc biểu tri
3 Sắc đặc biệt
4 Sắc tứ tướng
Gồm lại gọi là 24 sắc y đại sinh.
66. 4 Sắc tứ đại 24 Sắc y đại sinh Gồm lại gọi là 28 sắc pháp.

67. 173 Danh pháp 28 Sắc pháp Gồm lại gọi là 201 chơn đế hữu vi.

GỒM PHÁP
68. 1 Chơn đế vô vi
201 Chơn đế hữu vi
Gồm lại gọi là 202 pháp chơn đế.
69. Danh chơn chế định
Phi danh chơn chế định
Danh chơn phi danh chơn chế định
Phi danh chơn danh chơn chế định
Danh chơn danh chơn chế định
Phi danh chơn phi danh chơn chế định

Gồm lại gọi là 6 danh chế định.
70. Hình thức chế định.
Hiệp thành chế định
Chúng sanh chế định
Phương hướng chế định
Thời gian chế định
Hư không chế định
Hình tướng chế định
Gồm lại gọi là 7 nghĩa chế định.
71. 6 Danh chế định 7 Nghĩa chế định Gồm lại gọi là 13 pháp tục đế.

72. 202 Pháp chơn đế 13 Pháp tục đế Gồm lại gọi là 215 pháp.

Bài 3: Ý NGHĨA 300 THUẬT NGỮ ABHIDHAMMA

1. Pháp: 215 , Dhamma, Phenomena Pháp: Là tất cả.

2. Pháp Tục Đế: 13
, Sammuttisacca, Conventional truth
- Pháp: các hiện tượng
- Tục: thế tục, thế gian
- Đế: sự thật
=> Pháp Tục Đế: Là pháp thuộc về sự thật của thế tục, thế gian.
- Pháp Tục đế ví như dây chuyền, nhẫn, bông tai. Pháp Chơn đế ví như vàng
3. Pháp Chân Đế: 202
, Paramatthasacca, Ultimate truth
- Chân: sự thật
=> Pháp Chân Đế: Là pháp thuộc về sự thật của sự thật. Sự thật đúng như của nó, sự thật bản thể, sự thật bản chất.
4. Chân Đế vô vi: 1
, Asaṅkhāta/nibbāna, Unconditioned ultimate truth
- Vô: không
- Vi: hành vi (bằng thân, khẩu, ý)
=> Chân Đế vô vi: Là pháp thuộc về sự thật của sự thật mà không còn có hành vi bằng thân, khẩu, ý. Còn gọi là Niết Bàn.
5. Chân Đế hữu vi: 201

, Saṅkhāta, Conditioned ultimate truth - Hữu: có => Chân Đế hữu vi: Là pháp thuộc về sự thật của sự thật mà còn có hành vi bằng thân, khẩu, ý.

6. Sắc pháp: 28
, Rūpa, Material phenomena
- Sắc: vật chất, vật lý
=> Sắc pháp: Là pháp thuộc về sắc.

7. Danh pháp: 173 , Nāma: The mental phenomena - Danh: thuộc về tinh thần, thuộc về tâm lý => Danh pháp: Là pháp thuộc về tinh thần, tâm lý. Danh pháp cũng được gọi là tứ danh uẩn (thọ, tưởng, hành, thức)

8. Sở hữu tâm: 52
, Cetasika, Mental factors
- Sở hữu: phần phụ thuộc, phần đi kèm theo
- Tâm: sự biết (cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp)
=> Sở hữu tâm: Là pháp phụ thuộc tâm, đi kèm tâm.
- Sở hữu tâm ví như café, sữa, thuốc trừ sâu, thuốc độc. Tâm ví như nước
9. Tâm: 121 , Citta, Mind Tâm: Là sự biết cảnh (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp). Tâm đồng nghĩa với ý và thức.

10. Tâm Siêu Thế: 40 , Lokuttaracitta, Supramundane consciousness - Siêu: ngoài, vượt qua, vượt khỏi

- Thế: thế gian => Tâm Siêu Thế: Là tâm biết cảnh ngoài thế gian, tức biết cảnh Niết Bàn.

11. Tâm Hiệp Thế: 81 , Lokiyacitta, Mundane consciousness - Hiệp: hợp với, hiệp với => Tâm Hiệp Thế: Là tâm biết cảnh hợp thế gian, tức là biết cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp trong cõi dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

12. Tâm Đáo Đại: 27
, Mahaggatacitta, Sublime consciousness
- Đáo: đến
- Đại: lớn
=> Tâm Đáo Đại: Là tâm biết cảnh đến lớn, tức là cảnh thiền đề mục sắc giới, cảnh thiền đề mục vô sắc giới. (tham khảo 40 đề mục thiền định trong
Thanh Tịnh Đạo).
13. Tâm Dục Giới: 54 , Kāmāvacaracitta, Sense-sphere consciousness - Dục: lục trần, lục dục, ngũ trần, ngũ dục - Giới: lãnh vực, giới vức => Tâm Dục Giới: Là tâm biết cảnh lục trần, lục dục, ngũ trần, ngũ dục, tức là biết cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp.

14. Tâm Dục Giới Tịnh Hảo: 24 , Kāmāvacarasobhaṇacitta, Sense-phere beautiful consciousness - Tịnh: thanh tịnh - Hảo: tốt đẹp => Tâm Dục Giới Tịnh Hảo: Là tâm biết cảnh biết cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà có 25 sở hữu tịnh hảo cùng sanh.

15. Tâm Dục Giới Vô Tịnh Hảo: 30 , Kāmāvacara asobhaṇacitta, Sense-phere non-beautiful consciousness => Tâm Dục Giới Vô Tịnh Hảo: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà không có 25 sở hữu tịnh hảo cùng sanh.

16. Tâm Vô Nhân: 18 ,Ahetukacitta, Rootless consciousness - Nhân: nguyên nhân (6 nhân tham, sân si, vô tham, vô sân, vô si) => Tâm Vô Nhân: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

17. Tâm Bất Thiện: 12 ,Akusalacitta, Unwholsome consciousness - Bất: không - Thiện: lành => Tâm Bất Thiện: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà có 14 sở hữu bất thiện cùng sanh. Đó là những trạng thái tham, sân, si, phiền não.

18. Tâm Tham: 8 , Lobhamūlacitta, Greed-rooted consciousness - Tham: Sở hữu tham phần, lòng tham muốn => Tâm Tham: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà có 3 sở hữu tham phần cùng sanh, khởi lên trạng thái tham muốn.

19. Tâm Sân: 2 , Dosamūlacitta, Hatred-rooted consciousness - Sân: Sở hữu sân phần => Tâm Sân: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà có 4 sở hữu sân phần cùng sanh, khởi lên sự khó chịu, bực bội, sân hận.

20. Tâm Si: 2 , Mohacitta, delusion- rooted consciousness - Si: Sở hữu si phần => Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà có 4 sở hữu si phần cùng sanh, khởi lên sự ngu si, sự phóng dật, sự hoài nghi.

21. Tâm Tham thọ hỷ hợp tà vô trợ: 1 ; Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, associated with wrong view, unprompted - Thọ: cảm thọ, cảm giác - Hỷ: vui mừng - Hợp: hòa hợp - Tà: tà kiến - Trợ: trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của người => Tâm Tham thọ hỷ hợp tà vô trợ: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự tham muốn (Sở hữu tham phần), có thọ hỷ, với trạng thái vui mừng, hớn hở, hợp với tà kiến sai lầm, không có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc chúng sanh khác, khởi lên một cách nhanh nhẹn không chần chừ, chậm chạp. Ví dụ: một người vô chùa thấy tượng Phật bằng vàng khởi lên lòng ham muốn và ăn trộm với sự hoan hỷ, đồng thời nghĩ rằng không có tội lỗi gì vì mình mang về nhà thờ mà thôi. Trộm cắp một cách nhanh nhẹn không cần sự trợ giúp của bất cứ ai.

22. Tâm Tham thọ hỷ hợp tà hữu trợ: 1 ; Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, associated with wrong view, prompted - Tà: tà kiến - Hữu: có => Là Tâm biết cảnh lục trần, lục dục, ngũ trần, ngũ dục sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu tham phần cùng sanh, có sự hoan hỷ, có tà kiến, có sự trợ giúp.

Ví dụ: một người vô chùa thấy tượng Phật bằng vàng khởi lên lòng ham muốn và ăn trộm với sự vui mừng đồng thời nghĩ rằng không có tội. Và có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

23. Tâm Tham thọ hỷ ly tà vô trợ: 1 ; Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, dissociated from wrong view, unprompted - Ly: ly biệt, viễn ly => Tâm Tham thọ hỷ ly tà vô trợ: Là Tâm biết cảnh lục trần, lục dục, ngũ trần, ngũ dục sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu tham phần cùng sanh, có sự hoan hỷ, không có Sở hữu tà kiến cùng sanh, không có sự trợ giúp.

24. Tâm Tham thọ hỷ ly tà hữu trợ: 1 ; Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, dissociated from wrong view, prompted => Tâm Tham thọ hỷ ly tà hữu trợ: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu tham phần cùng sanh, có sự vui mừng, không có sở hữu tà kiến cùng sanh, có sự trợ giúp.

25. Tâm Tham thọ xả hợp tà vô trợ: 1 , Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, associated with wrong view, unprompted - Xả: cảm thọ bình thường, cảm giác bình thường => Tâm Tham thọ xả hợp tà vô trợ: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu tham phần cùng sanh, thọ xả, hợp với tà kiến thấy sai, không có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc chúng sanh khác, khởi lên một cách nhanh nhẹn, không chần chừ, chậm chạp.

26. Tâm Tham thọ xả hợp tà hữu trợ: 1 ; Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, associated with wrong view, prompted

=> Tâm Tham thọ xả hợp tà hữu trợ: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu tham phần cùng sanh, có trạng thái thọ xả, có tà kiến, và có sự trợ giúp bằng thân, khẩu ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

27. Tâm Tham thọ xả ly tà vô trợ: 1 ; Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, disssociated from wrong view, unprompted => Tâm Tham thọ xả ly tà vô trợ: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu tham phần cùng sanh, có trạng thái thọ xả, không có Sở hữu tà kiến, không có sự trợ giúp.

28. Tâm Tham thọ xả ly tà hữu trợ: 1 , Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, disssociated from wrong view, prompted => Tâm Tham thọ xả ly tà hữu trợ: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu tham phần cùng sanh, có trạng thái thọ xả, không có Sở hữu tà kiến cùng sanh, có sự trợ giúp.

29. Tâm Sân thọ ưu hợp phấn vô trợ: 1 , Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by displeasure, associated with aversion, unprompted - Ưu: ưu phiền - Phấn: phẫn nộ => Tâm Sân thọ ưu hợp phấn vô trợ: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà có sở hữu sân phần cùng sanh, có trạng thái ưu phiền, hợp với phẫn nộ, không có sự trợ giúp. Ví dụ: khi nghe ai đó chửi mình, liền khởi lên sự sân hận, buồn phiền một cách nhanh chóng.

30. Tâm Sân thọ ưu hợp phấn hữu trợ: 1

, Domanassasahagatam paṭighasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by displeasure, associated with aversion, prompted => Tâm Sân thọ ưu hợp phấn hữu trợ: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc,

pháp mà có sở hữu sân phần cùng sanh, có trạng thái ưu phiền, hợp với phẫn nộ, và có sự trợ giúp. Ví dụ: khi có ai đó chửi mắng mình, lúc đầu mình không có cảm giác khó chịu nhưng có người hỏi tại sao người ta mắng mày mà mày không có phản ứng, lúc đó mới khởi lên sự khó chịu.

31. Tâm Si thọ xả hợp hoài nghi: 1 ; Upekkhāsahagataṃ vicikicchāsampayuttaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, associated with doubt - Hoài nghi: hoài nghi về nghiệp báo, luân hồi, tái sanh, tội phước, về Phật, Pháp, Tăng, 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới v.v... => Tâm Si thọ xả hợp hoài nghi: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp cảm thọ xả, có sự nghi ngờ về nhân quả, nghiệp báo, về luân hồi tái sinh, về Phật, Pháp, Tăng v...v... Ví dụ: khi thấy một người bị tai nạn, khởi lên tâm nghi ngờ về tiền kiếp của họ. Khi thấy pho tượng Phật, mình lên tâm nghi ngờ không biết Đức Phật có đắc đạo, đắc quả hay không...

32. Tâm Si thọ xả hợp phóng dật: 1 ; Upekkhāsahagataṃ uddhaccasampayuttaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, associated with restlessness - Phóng dật: lao chao, loạn động => Tâm Si thọ xả hợp phóng dật: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp, có cảm thọ xả, có sở hữu phóng dật cùng sanh tức là thiếu chánh niệm. phóng túng, lao chao, loạn động.

33. Tâm quả vô nhân: 15

; Ahetukavipākacitta; Rootless resultant consciousness

- Quả: kết quả

- Nhân: 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si)

=> Tâm quả vô nhân: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Tâm này là tâm quả tâm thiện và tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

34. Tâm Quả bất thiện vô nhân: 7 ; Akusalāhetukavipākacitta; Unwholesome-resultant consciousness - Thiện: lành => Tâm Quả bất thiện vô nhân: Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà chỉ là cảnh xấu, không vừa ý, vừa lòng. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

35. Tâm Quả thiện vô nhân: 8 ; Kusalāhetukavipākacitta; Wholesome-resultant consciousness => Là Tâm biết cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc tốt tức là sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, xúc lạc. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

36. Tâm Nhãn thức thọ xả Quả bất thiện vô nhân: 1 ; Upekkhāsahagataṃ cakkhuviññāṇaṃ; Eyeconsciousness accompanied by equanimity - Nhãn: mắt - Thức: cái biết => Tâm Nhãn thức thọ xả Quả bất thiện vô nhân: Tâm này là cái biết của con mắt khi tiếp xúc cảnh sắc xấu, không vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

37. Tâm Nhĩ thức thọ xả Quả bất thiện vô nhân: 1 ; Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ; Earconsciousness accompanied by equanimity - Nhĩ: tai

=> Tâm Nhĩ thức thọ xả Quả bất thiện vô nhân: Tâm này là cái biết của tai khi tiếp xúc cảnh thinh xấu, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

38. Tâm Tỷ thức thọ xả Quả bất thiện vô nhân: 1 ; Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ; Nose- consciousness accompanied by equanimity - Tỷ: mũi => Tâm Tỷ thức thọ xả Quả bất thiện vô nhân: Tâm này là cái biết của mũi khi tiếp xúc cảnh khí hôi thối, không vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

39. Tâm Thiệt thức thọ xả Quả bất thiện vô nhân: 1 ; Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ; Tongue- consciousness accompanied by equanimity - Thiệt: lưỡi => Tâm này là cái biết của lưỡi khi tiếp xúc cảnh vị xấu, đắng cay, không vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh. Ví dụ: nếm vị đồng sôi trong địa ngục.

40. Tâm Thân thức thọ khổ Quả bất thiện vô nhân: 1 ; Dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ; Body- consciousness accompanied by pain Tâm này là cái biết của thần kinh thân khi tiếp xúc cảnh xúc xấu, đau đớn, không vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ khổ. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh. Ví dụ: người vừa sanh vào địa ngục, bị quỷ sứ dùng lưỡi cưa sắt cưa thân thể mỗi ngày hoặc người bị đánh đập.

41. Tâm Tiếp thâu thọ xả Quả bất thiện vô nhân: 1 ; Upekkhāsahagataṃ sampaṭicchanacitta; Receiving consciousness accompanied by equanimity

- Tiếp thâu: tiếp thu, tiếp nhận => Tâm Thân thức thọ khổ Quả bất thiện vô nhân: Là tâm tiếp thu cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc xấu, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh. Ví dụ: 1 người khách đến công ty, bảo vệ tại cổng tiếp nhận đưa đến văn phòng.

42. Tâm Quan sát thọ xả Quả bất thiện vô nhân: 1 ; Upekkhāsahagataṃ santīraṇacitta; Investigating consciousness accompanied by equanimity => Tâm Thân thức thọ khổ Quả bất thiện vô nhân: Là Tâm quan sát cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc xấu, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của 12 tâm bất thiện. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

43. Tâm Nhãn thức thọ xả Quả thiện vô nhân: 1 ; Upekkhāsahagataṃ cakkhuviññāṇaṃ; Eye- consciousness accompanied by equanimity => Tâm này là cái biết của con mắt khi tiếp xúc cảnh sắc tốt, ứng mắt, vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh. Ví dụ: một người thấy phong cảnh đẹp, những đồng tiền giá trị.

44. Tâm Nhĩ thức thọ xả Quả thiện vô nhân: 1 ; Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ; Ear- consciousness accompanied by equanimity => Tâm này là cái biết của tai khi tiếp xúc cảnh thinh tốt, dễ nghe, vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

45. Tâm Tỷ thức thọ xả Quả thiện vô nhân: 1

; Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ; Nose- consciousness accompanied by equanimity => Tâm này là cái biết của mũi khi tiếp xúc với cảnh khí tốt tức là hương thơm, vừa ý, vừa lòng có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

46. Tâm Thiệt thức thọ xả Quả thiện vô nhân: 1 ; Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ; Tongue- consciousness accompanied by equanimity => Tâm này là cái biết của lưỡi khi tiếp xúc với cảnh vị ngon, ngọt, vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là quả của 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

47. Tâm Thân thức thọ lạc Quả thiện vô nhân: 1 ; Sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ; Body- consciousness accompanied by pleasure => Tâm này là cái biết của thần kinh thân khi tiếp xúc với cảnh xúc êm ái, dễ chịu, vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ lạc. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

48. Tâm Tiếp thâu thọ xả Quả thiện vô nhân: 1 ; Upekkhāsahagataṃ sampaṭicchanacitta; Receiving consciousness accompanied by equanimity => Tâm này là tâm tiếp thâu 5 cảnh tốt tức là sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, xúc lạc, vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

49. Tâm Quan sát thọ xả Quả thiện vô nhân: 1 ; Upekkhāsahagataṃ santīraṇacitta; Investigating consciousness accompanied by equanimity => Tâm này là tâm quan sát 5 cảnh tốt tức là sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, xúc lạc, vừa ý, vừa lòng, có cảm thọ xả. Tâm này là tâm quả của

tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

50. Tâm Quan sát thọ hỷ Quả thiện vô nhân: 1 ; Somanassasahagataṃ santīraṇacitta; Investigating consciousness accompanied by joy => Tâm này là tâm quan sát 5 cảnh tốt tức là sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, xúc lạc, vừa ý, vừa lòng, nhưng vì cảnh quá tốt, quá hoan hỷ nên có cảm thọ hỷ. Tâm này là tâm quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

51. Tâm Duy tác vô nhân: 3 ; Ahetukakiriyācitta; Rootless functional consciousness => Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc pháp chỉ duy

nhất có hành động mà không có kết quả của hành động. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

52. Tâm Khán Ngũ môn thọ xả: 1 ; Pañcadvāravajjanacitta; Five-sense-door adverting consciousness accompanied by equanimity => Là Tâm hướng đến 5 cửa, 5 cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc, có cảm thọ xả. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô sân, vô si) cùng sanh với nó.

53. Tâm Khán Ý môn thọ xả: 1 ; Manodvāravajjanacitta; Mind-door adverting consciousness => Là Tâm hướng đến cửa ý cảnh pháp, có cảm thọ xả. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

54. Tâm Ứng cúng vi tiếu thọ hỷ: 1 ; Hasituppādacitta; Smile-producing consciousness accompanied by joy

=> Là Tâm làm việc cười của bậc Ứng Cúng - A La Hán. Tâm này không có 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) cùng sanh.

55. Tâm Thiện dục giới tịnh hảo: 8 ; Kāmāvacarakusalacitta; Sense-sphere wholesome consciousness - Thiện: không bệnh hoạn, tốt đẹp, khôn khéo, thiện xảo, không có lỗi lầm, nhân lành cho quả vui. Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành. Tâm này có 25 sở hữu tịnh hảo cùng sanh. Là Tâm khởi lên làm những việc lành sau đây: bố thí, trì giới, tham thiền, cung kính, phục vụ, nghe pháp, thuyết pháp, hồi hướng, tùy hỷ phước, điều chỉnh tri kiến.

56. Tâm Quả dục giới tịnh hảo: 8 ; Kāmāvacaravipākacitta; Sense-sphere resultant consciousness. Là Quả của tâm thiện dục giới tịnh hảo. Những tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

57. Tâm Duy tác dục giới tịnh hảo: 8 ; Kāmāvacarakiriyācitta; Sense-sphere functional consciousness. Là Tâm khởi lên khi tiếp xúc với 6 cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp tạo nên những việc lành như bố thí, trì giới, tham thiền... nhưng đây là tâm của các bậc A La Hán nên gọi là duy tác nghĩa là duy chỉ có hành động, việc làm mà không có kết quả của hành động. Tâm này cũng giống như 8 tâm thiện dục giới tịnh hảo nhưng không cho quả như tâm thiện dục giới tịnh hảo.

58. Tâm Thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ: 1

; Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted => Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có sự hoan hỷ, hợp với trí tuệ và không có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác. Ví dụ: một người thấy một vị sư đi khất thực lòng rất vui mừng, liền nhanh chóng cúng dường thức ăn và nghĩ rằng cúng dường được phước báu cho đời nay và đời sau. Vui mừng là thọ hỷ. Biết cúng dường có phước là hợp trí. Bố thí cúng dường là tâm thiện dục giới. Cúng dường nhanh chóng là vô trợ.

59. Tâm Thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ: 1 , Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, associated with knowledge, prompted Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có sự hoan hỷ, hợp với trí tuệ và có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

60. Tâm Thiện thọ hỷ ly trí vô trợ: 1 ; Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted. Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có sự hoan hỷ, nhưng không có trí tuệ và không có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của các chúng sanh khác. Ví dụ: 1 người Phật tử vô Chánh Điện đảnh lễ trước tượng Phật, đứa cháu cũng đảnh lễ nhưng đứa cháu không biết rằng lạy Phật là có phước.

61. Tâm Thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ: 1 , Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ, One consciousness, accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted.

Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có sự hoan hỷ, nhưng không có trí tuệ và có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

62. Tâm Thiện thọ xả hợp trí vô trợ: 1 , Upekkhāsasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted. Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có cảm thọ xả, hợp với trí tuệ và không có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

63. Tâm Thiện thọ xả hợp trí hữu trợ: 1 ; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted. Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có cảm thọ xả, hợp với trí tuệ và có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

64. Tâm Thiện thọ xả ly trí vô trợ: 1 ; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted. Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có cảm thọ xả, nhưng không có trí tuệ và không có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

65. Tâm Thiện thọ xả ly trí hữu trợ: 1 ; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇavippapayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted.

Là Tâm biết cảnh dục giới sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên sự thiện lành, có cảm thọ xả, nhưng không có trí tuệ và có sự trợ giúp bằng thân, khẩu, ý của mình hoặc của chúng sanh khác.

66. Tâm Quả thọ hỷ hợp trí vô trợ: 1 ; Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted. Là Quả của tâm thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ. Những tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

67. Tâm Quả thọ hỷ hợp trí hữu trợ: 1 ; Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, associated with knowledge, prompted. Là Quả của tâm thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ. Tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

68. Tâm Quả thọ hỷ ly trí vô trợ: 1 ; Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted. Là Quả của tâm thiện thọ hỷ ly trí vô trợ. Những tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

69. Tâm Quả thọ hỷ ly trí hữu trợ: 1 ; Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted. Là Quả của tâm thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ. Những tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

70. Tâm Quả thọ xả hợp trí vô trợ: 1 ; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted. Là Quả của tâm thiện thọ xả hợp trí vô trợ. Những tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

71. Tâm Quả thọ xả hợp trí hữu trợ: 1 ; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted. Là Quả của tâm thiện thọ xả hợp trí hữu trợ. Những tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

72. Tâm Quả thọ xả ly trí vô trợ: 1 ; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted. Là Quả của tâm thiện thọ xả ly trí vô trợ. Những tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

73. Tâm Quả thọ xả ly trí hữu trợ: 1 ; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted. Là Quả của tâm thiện thọ xả ly trí hữu trợ. Những tâm này làm việc tái sinh cho người và chư thiên ở cõi dục giới, cũng kiêm luôn làm việc hộ kiếp và tử cho người và chư thiên ở cõi dục giới.

74. Tâm Duy Tác thọ hỷ hợp trí vô trợ: 1

; Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted. Tâm này giống như Tâm thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ, nhưng đây là tâm của các bậc A La Hán nên gọi là duy tác nghĩa là duy chỉ có hành động, việc làm mà không có kết quả của hành động.

75. Tâm Duy Tác thọ hỷ hợp trí hữu trợ: 1 ; Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, associated with knowledge, prompted. Tâm này giống như Tâm thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ, nhưng đây là tâm của các bậc A La Hán nên gọi là duy tác nghĩa là duy chỉ có hành động, việc làm mà không có kết quả của hành động.

76. Tâm Duy Tác thọ hỷ ly trí vô trợ: 1 ; Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted. Tâm này giống như Tâm thiện thọ hỷ ly trí vô trợ, nhưng đây là tâm của các bậc A La Hán nên gọi là duy tác nghĩa là duy chỉ có hành động, việc làm mà không có kết quả của hành động.

77. Tâm Duy Tác thọ hỷ ly trí hữu trợ: 1 ; Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted. Tâm này giống như Tâm thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ, nhưng đây là tâm của các bậc A La Hán nên gọi là duy tác nghĩa là duy chỉ có hành động, việc làm mà không có kết quả của hành động.

78. Tâm Duy Tác thọ xả hợp trí vô trợ: 1

; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted. Tâm này giống như Tâm thiện thọ xả hợp trí vô trợ, nhưng đây là tâm của các bậc A La Hán nên gọi là duy tác nghĩa là duy chỉ có hành động, việc làm mà không có kết quả của hành động.

79. Tâm Duy Tác thọ xả hợp trí hữu trợ: 1 ; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted. Tâm này giống như Tâm thiện thọ xả hợp trí hữu trợ, nhưng đây là tâm của các bậc A La Hán nên gọi là duy tác nghĩa là duy chỉ có hành động, việc làm mà không có kết quả của hành động.

80. Tâm Duy Tác thọ xả ly trí vô trợ: 1 ; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted. Tâm này giống như Tâm thiện thọ xả ly trí vô trợ, nhưng đây là tâm của các bậc A La Hán nên gọi là duy tác nghĩa là duy chỉ có hành động, việc làm mà không có kết quả của hành động.

81. Tâm Duy Tác thọ xả ly trí hữu trợ: 1 ; Upekkhāsasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ; One consciousness, accompanied by

equanimity, dissociated from knowledge, prompted. Tâm này giống như Tâm thiện thọ xả ly trí hữu trợ, nhưng đây là tâm của các bậc A La Hán nên gọi là duy tác nghĩa là duy chỉ có hành động, việc làm mà không có kết quả của hành động.

82. Tâm sắc giới: 15 ; Rūpāvacaracitta; Fine-material-sphere consciousness Là Tâm biết cảnh đề mục thiền sắc giới liên quan đến cõi sắc giới.

83. Tâm vô sắc giới: 12 ; Arūpāvacaracitta; Immaterial-Sphere Consciousness. Là tâm tu thiền đề mục vô sắc, liên quan đến cõi vô sắc.

84. Tâm Thiện sắc giới: 5 ; Rūpāvacarakusalacitta; Fine-material-sphere wholesome consciousness. Là Tâm tu thiền đề mục sắc giới và đắc thiền sắc giới.

85. Tâm Quả sắc giới: 5 ; Rūpāvacaravipākacitta; Fine-material-sphere resultant consciousness. Là Quả của tâm thiện sắc giới. Tâm quả này làm chức năng tái sinh, hộ kiếp và tử cho phạm thiên ở cõi sắc giới.

86. Tâm Duy Tác sắc giới: 5 ; Rūpāvacarakiriyacitta; Fine-material-sphere functional consciousness. Là Tâm tu thiền đắc thiền sắc giới của các bậc A La Hán. Tâm này cũng giống như tâm thiện sắc giới nhưng không cho quả như tâm thiện sắc giới.

87. Tâm Thiện sơ thiền sắc giới: 1 ; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṁ paṭhamajjhāna kusalacitta; First jhāna wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one- pointedness. Là Tâm tu thiền đề mục sắc giới và đắc thiền sắc giới lần thứ nhất. Có 5 chi thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc, và nhất tâm.

88. Tâm Thiện nhị thiền sắc giới: 1

; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṁ dutiyajjhāna kusalacitta; Second jhāna wholesome consciousness together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm tu thiền đề mục sắc giới và đắc thiền sắc giới lần thứ 2. Có 4 chi thiền là tứ, hỷ, lạc, và nhất tâm.

89. Tâm Thiện tam thiền sắc giới: 1 ; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṁ tatiyajjhāna kusalacitta; Third jhāna wholesome consciousness together with zest, happiness, and onepointedness. Là Tâm tu thiền đề mục sắc giới và đắc thiền sắc giới lần thứ 3. Có 3 chi thiền là hỷ, lạc, và nhất tâm.

90. Tâm Thiện tứ thiền sắc giới: 1 ; Sukh'-ekaggatā-sahitaṁ catutthajjāna kusalacitta; Fourth jhāna wholesome consciousness together with happiness and onepointedness. Là Tâm tu thiền đề mục sắc giới và đắc thiền sắc giới lần thứ 4. Có 2 chi thiền là lạc, và nhất tâm.

91. Tâm Thiện ngũ thiền sắc giới: 1 ; Upekkh'-ekaggatā-sahitaṁ pañcajjhāna kusalacitta; Fifth jhāna wholesome consciousness together with equanimity and onepointedness. Là Tâm tu thiền đề mục sắc giới và đắc thiền sắc giới lần thứ 5. Có 2 chi thiền là xả, và nhất tâm.

92. Tâm Quả sơ thiền sắc giới: 1 ; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṁ paṭhamajjhāna vipākacitta; First jhāna resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one- pointedness.

Là Quả của tâm thiện sơ thiền sắc giới. Tâm quả này làm chức năng tái sinh, hộ kiếp và tử cho phạm thiên ở cõi sắc giới.

93. Tâm Quả nhị thiền sắc giới: 1 ; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṁ dutiyajjhāna vipākacitta; Second jhāna resultant consciousness together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Quả của tâm thiện nhị thiền sắc giới. Tâm quả này làm chức năng tái sinh, hộ kiếp và tử cho phạm thiên ở cõi sắc giới.

94. Tâm Quả tam thiền sắc giới: 1 ; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṁ tatiyajjhāna vipākacitta; Third jhāna resultant consciousness together with zest, happiness, and one pointedness. Là Quả của tâm thiện tam thiền sắc giới. Tâm quả này làm chức năng tái sinh, hộ kiếp và tử cho phạm thiên ở cõi sắc giới.

95. Tâm Quả tứ thiền sắc giới: 1 ; Sukh'-ekaggatā-sahitaṁ catutthajjāna vipākacitta; Fourth jhāna resultant consciousness together with happiness and one-pointedness. Là Quả của tâm thiện tứ thiền sắc giới. Tâm quả này làm chức năng tái sinh, hộ kiếp và tử cho phạm thiên ở cõi sắc giới.

96. Tâm Quả ngũ thiền sắc giới: 1 ; Upekkh'-ekaggatā-sahitaṁ pañcajjhāna vipākacitta; Fifth jhāna resultant consciousness together with equanimity and one-pointedness. Là Quả của tâm thiện ngũ thiền sắc giới. Tâm quả này làm chức năng tái sinh, hộ kiếp và tử cho phạm thiên ở cõi sắc giới.

97. Tâm Duy Tác sơ thiền sắc giới: 1 ; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṁ paṭhamajjhāna kiriyācitta; First jhāna functional consciousness together

with initial application, sustained application, zest, happiness, and one- pointedness. Là Tâm tu thiền và đắc thiền sắc giới lần thứ nhất của các bậc A La Hán.Có 5 chi thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.

98. Tâm Duy Tác nhị thiền sắc giới: 1 ; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṁ dutiyajjhāna kiriyācitta; Second jhāna functional consciousness together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm tu thiền và đắc thiền sắc giới lần thứ 2 của các bậc A La Hán. Có 4 chi thiền là tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.

99. Tâm Duy Tác tam thiền sắc giới: 1 ; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṁ tatiyajjhāna kiriyācitta; Third jhāna functional consciousness together with zest, happiness, and one- pointedness. Là Tâm tu thiền và đắc thiền sắc giới lần thứ 3 của các bậc A La Hán. Có 3 chi thiền là hỷ, lạc và nhất tâm.

100.Tâm Duy Tác tứ thiền sắc giới: 1 ; Sukh'-ekaggatā-sahitaṁ catutthajjāna kiriyācitta; Fourth jhāna functional consciousness together with happiness and

onepointedness. Là Tâm tu thiền và đắc thiền sắc giới lần thứ 4 của các bậc A La Hán. Có 2 chi thiền là lạc và nhất tâm.

101.Tâm Duy Tác ngũ thiền sắc giới: 1 ; Upekkh'-ekaggatā-sahitaṁ pañcajjhāna kiriyācitta; Fifth jhāna functional consciousness together with equanimity and onepointedness. Là Tâm tu thiền và đắc thiền sắc giới lần thứ 5 của các bậc A La Hán. Có 2 chi thiền là xả và nhất tâm.

102.Tâm Thiện vô sắc giới: 4

; Arūpāvacara kusalacitta; Immaterial-sphere wholesome consciousnesses. Là tâm thiện tu thiền đắc thiền đề mục vô sắc.

103.Tâm Quả vô sắc giới: 4 ; Arūpāvacara vipākacitta; Immaterial-sphere resultant consciousnesses. Là Quả của Tâm Thiện vô sắc giới. Tâm này làm việc tục sinh, hộ kiếp và tử cho các vị Phạm thiên ở cõi vô sắc.

104.Tâm Duy Tác vô sắc giới: 4 ; Arūpāvacara kiriyācitta; Immaterial-sphere functional consciousnesses. Là Tâm tu thiền đắc thiền đề mục vô sắc của các bậc A La Hán.

105.Tâm Thiện không vô biên xứ: 1 ; Ākāsānañcāyatanakusalacitta; Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite space. Là tâm tu thiền đắc thiền đề mục hư không không biên giới, vô cùng tận, không bờ mé. Tâm này là nhân sanh làm Phạm Thiên ở cõi không vô biên xứ.

106.Tâm Thiện thức vô biên xứ: 1 ; Viññānañcāyatanakusalacitta; Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness. Là tâm tu thiền đắc thiền đề mục thức không biên giới, thức không cùng tận, thức không bờ mé. Tâm này là nhân sanh làm Phạm thiên trong cõi thức vô biên xứ.

107.Tâm Thiện vô Sở hữu xứ: 1 ; Ākiñcaññāyatanakusalacitta; Wholesome consciousness pertaining to the base of nothingness.

Là tâm tu thiền đắc thiền đề mục không có chi cả dù là tâm pháp hay sắc pháp. Tâm này là nhân sanh vào cõi vô Sở hữu xứ.

108.Tâm Thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ: 1 ; N'evasaññān'āsaññāyatanakusalacitta; Wholesome consciousness pertaining to the base of neither perception nor non- perception. Là tâm tu thiền đắc thiền đề mục không có tưởng cũng không không có tưởng. Trạng thái tâm này rất vi tế, dường như không có tưởng nhưng chẳng phải là không có tưởng. Tâm này là nhân sanh làm Phạm thiên trong cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ.

109.Tâm Quả không vô biên xứ: 1 ; Ākāsānañcāyatanavipākacitta; Resultant consciousness pertaining to the base of infinite space. Là Quả của Tâm Thiện không vô biên xứ. Tâm này làm việc tục sinh, hộ kiếp, và tử cho các vị Phạm thiên ở cõi không vô biên xứ.

110.Tâm Quả thức vô biên xứ: 1 ; Viññānañcāyatanavipākacitta; Resultant consciousness pertaining to the base of infinite consciousness. Là Quả của Tâm Thiện thức vô biên xứ. Tâm này làm việc tục sinh, hộ kiếp và tử cho các vị Phạm thiên ở cõi thức vô biên xứ.

111.Tâm Quả vô Sở hữu xứ: 1 ; Ākiñcaññāyatanavipākacitta; Resultant consciousness pertaining to the base of nothingness. Là Quả của Tâm Thiện vô Sở hữu xứ. Tâm này làm việc tục sinh, hộ kiếp, và tử của cho các vị Phạm thiên ở cõi vô Sở hữu xứ.

112.Tâm Quả phi tưởng phi phi tưởng xứ: 1

; N'evasaññān'āsaññāyatanavipākacitta; Resultant consciousness pertaining to the base of neither perception nor non- perception. Là Quả của Tâm Thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ. Tâm này làm việc tục sinh, hộ kiếp, và tử cho các vị Phạm thiên ở cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ.

113.Tâm Duy Tác không vô biên xứ: 1 , Ākāsānañcāyatanakiriyācitta; Functional consciousness pertaining to the base of infinite space. Là Tâm tu thiền đắc thiền đề mục không vô biên xứ của các bậc A La Hán. Tâm này cũng giống như Tâm Thiện không vô biên xứ nhưng không cho Tâm Quả.

114.Tâm Duy Tác thức vô biên xứ: 1 ; Viññānañcāyatanakiriyācitta; Functional consciousness pertaining to the base of infinite consciousness. Là Tâm tu thiền đắc thiền đề mục thức vô biên xứ của các bậc A La Hán. Tâm này cũng giống như Tâm Thiện thức vô biên xứ nhưng không cho Tâm Quả.

115.Tâm Duy Tác vô Sở hữu xứ: 1 ; Ākiñcaññāyatanakiriyācitta; Functional consciousness pertaining to the base of nothingness. Là Tâm tu thiền đắc thiền đề mục vô Sở hữu xứ của các bậc A La Hán. Tâm này cũng giống như Tâm Thiện vô Sở hữu xứ nhưng không cho Tâm Quả.

116.Tâm Duy Tác phi tưởng phi phi tưởng xứ: 1 ; N'evasaññān'āsaññāyatanakiriyācitta; Functional consciousness pertaining to the base of neither perception nor non- perception. Là Tâm tu thiền đắc thiền đề mục phi tưởng phi phi tưởng xứ của các bậc A La Hán. Tâm này cũng giống như Tâm Thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ nhưng không cho Tâm Quả.

117.Tâm Đạo: 20

; Lokuttarakusalacitta; Supramundane wholesome consciousnesses.

Là Tâm đắc đạo. Là tâm đang sát trừ phiền não. Là tâm đang thấy rõ Niết Bàn.

118.Tâm Sơ đạo: 5 ; Sotāpattimaggacitta; Path consciousness of stream-entry. Là Tâm đắc đạo lần thứ nhất. Là Tâm đang sát trừ phiền não lần thứ nhất. Là Tâm đang thấy rõ Niết Bàn lần thứ nhất. Tâm Sơ Đạo diệt trừ được: Thân kiến, Hoài nghi, Giới cấm thủ. Tâm Sơ đạo cũng được gọi là Thất lai đạo, cũng được gọi là Dự lưu đạo hay Nhập lưu đạo. Cũng được gọi là Tu Đà Hườn đạo.

119.Tâm Nhị đạo: 5 ; Sakadāgāmimaggacitta; Path consciousness of once-returning. Là Tâm đắc đạo lần thứ 2. Là tâm đang sát trừ phiền não lần thứ 2. Là tâm đang thấy rõ Niết Bàn lần thứ 2. Tâm Nhị đạo làm giảm nhẹ: Dục ái và Sân. Tâm Nhị đạo cũng được gọi là Nhất lai đạo tức là chỉ trở lại cõi dục giới vui một kiếp mà thôi. Cũng được gọi là Tư Đà Hàm đạo.

120.Tâm Tam đạo: 5 ; Anāgāmimaggacitta; Path consciousness of non-returning. Là Tâm đắc đạo lần thứ 3. Là Tâm đang sát trừ phiền não lần thứ 3. Là Tâm đang thấy rõ Niết Bàn lần thứ 3. Tâm Tam đạo diệt trừ được Dục ái và Sân. Tâm Tam đạo cũng được gọi là Bất lai đạo là không trở lại cõi Dục giới nữa. Cũng được gọi là A Na Hàm đạo.

121.Tâm Tứ đạo: 5 ; Arahattamaggacitta; Path consciousness of Arahantship. Là Tâm đắc đạo lần thứ 4. Là Tâm đang sát trừ phiền não lần thứ 4. Là Tâm đang thấy rõ Niết Bàn lần thứ 4. Tâm Tứ đạo diệt trừ được Ái sắc, Ái vô sắc, Ngã mạn, Phóng dật và Vô minh. Tâm Tứ đạo cũng được gọi là Vô Sanh đạo tức là không còn tái sanh nữa. Cũng được gọi là A La Hán đạo.

122.Tâm Sơ đạo Sơ thiền: 1 ; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna sotāpattimaggacitta; The first jhāna path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ nhất.

123.Tâm Sơ đạo Nhị thiền: 1 ; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna sotāpattimaggacitta; The second jhāna path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ 2.

124.Tâm Sơ đạo Tam thiền: 1 ; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna sotāpattimaggacitta; The third jhāna path consciousness of stream-entry together with zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ 3.

125.Tâm Sơ đạo Tứ thiền: 1 ; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna sotāpattimaggacitta; The fourth jhāna path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ 4.

126.Tâm Sơ đạo Ngũ thiền: 1 ; Upekkh'- ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna sotāpattimaggacitta; The fifth jhāna path consciousness of stream-entry together with equanimity and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ 5.

127.Tâm Nhị đạo Sơ thiền: 1

; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna sakadāgāmimaggacitta; The first jhāna path consciousness of once- returning together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ nhất.

128.Tâm Nhị đạo Nhị thiền: 1 ; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna sakadāgāmimaggacitta; The second jhāna path consciousness of once- returning together with sustained application, zest, happiness, and one- pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ 2.

129.Tâm Nhị đạo Tam thiền: 1 ; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna sakadāgāmimaggacitta; The third jhāna path consciousness of once- returning together with zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ 3.

130.Tâm Nhị đạo Tứ Thiền: 1 ; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna sakadāgāmimaggacitta; The fourth jhāna path consciousness of once- returning together with happiness and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ 4.

131.Tâm Nhị đạo Ngũ thiền: 1 ; Upekkh'- ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna sakadāgāmimaggacitta; The fifth jhāna path consciousness of once- returning together with equanimity and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ 5.

132.Tâm Tam đạo Sơ thiền: 1

; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna anāgāmimaggacitta;
The first jhāna path consciousness of non-returning together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiền sắc giới lần thứ nhất.

133.Tâm Tam đạo Nhị thiền: 1 ; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna anāgāmimaggacitta; The second jhāna path consciousness of non-returning together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiền sắc giới lần thứ 2.

134.Tâm Tam đạo Tam thiền: 1 ; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna anāgāmimaggacitta; The third jhāna path consciousness of non-returning together with zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiền sắc giới lần thứ 3.

135.Tâm Tam đạo Tứ thiền: 1 ; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna anāgāmimaggacitta. The fourth jhāna path consciousness of non-returning together with happiness and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiền sắc giới lần thứ 4.

136.Tâm Tam đạo Ngũ thiền: 1 ; Upekkh'- ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna anāgāmimaggacitta; The fifth jhāna path consciousness of non-returning together with equanimity and onepointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiền sắc giới lần thứ 5.

137.Tâm Tứ đạo Sơ thiền: 1 ; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna arahattamaggacitta; The first jhāna path consciousness of Arahantship

together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 4 và đắc thiền sắc giới lần thứ nhất.

138.Tâm Tứ đạo Nhị thiền: 1 ; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna arahattamaggacitta; The second jhāna path consciousness of Arahantship together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 4 và đắc thiền sắc giới lần thứ 2.

139.Tâm Tứ đạo Tam thiền: 1 ; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna arahattamaggacitta; The third jhāna path consciousness of Arahantship together with zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 4 và đắc thiền sắc giới lần thứ 3.

140.Tâm Tứ đạo Tứ thiền: 1 ; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna arahattamaggacitta; The fourth jhāna path consciousness of Arahantship together with happiness and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 4 và đắc thiền sắc giới lần thứ 4.

141.Tâm Tứ đạo Ngũ thiền: 1 Upekkh'- ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna arahattamaggacitta. The fifth jhāna path consciousness of Arahantship together with equanimity and onepointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 4 và đắc thiền sắc giới lần thứ 5.

142.Tâm Quả Siêu Thế: 20 ; Lokuttaravipākacitta; Supramundane resultant consciousnesses. Là Tâm đắc quả siêu thế. Là Tâm đã sát trừ phiền não. Là Tâm đã thấy rõ Niết Bàn.

143.Tâm Sơ quả: 5 ; Sotāpattiphalacitta; Fruition consciousness of stream-entry. Là Tâm đắc quả lần thứ nhất. Là Tâm đã sát trừ phiền não lần thứ nhất. Là Tâm đã thấy rõ Niết Bàn lần thứ nhất. Tâm Sơ quả đã diệt trừ được Thân kiến, Hoài nghi và Giới cấm thủ.

144.Tâm Nhị quả: 5 ; Sotāpattiphalacitta; Fruition consciousness of stream-entry. Là Tâm đắc quả lần thứ 2. Là Tâm đã sát trừ phiền não lần thứ 2. Là Tâm đã thấy rõ Niết Bàn lần thứ 2. Tâm Nhị quả làm giảm nhẹ Dục ái và Sân.

145.Tâm Tam quả: 5 ; Sakadāgāmiphalacitta; Fruition consciousness of once-returning. Là Tâm đắc quả lần thứ 3. Là Tâm đã sát trừ phiền não lần thứ 3. Là Tâm đã thấy rõ Niết Bàn lần thứ 3. Tâm Tam quả đã diệt trừ được Dục ái và Sân.

146.Tâm Tứ quả: 5 ; Arahattaphalacitta; Fruition consciousness of Arahantship. Là Tâm đắc quả lần thứ 4, là Tâm đã sát trừ phiền não lần thứ 4, là tâm đã thấy rõ Niết Bàn lần thứ 4. Tâm Tứ quả đã diệt trừ được Ái sắc, Ái vô sắc, Ngã mạn, Phóng dật và Vô minh. Còn gọi là A la hán quả, còn gọi là Vô Sanh.

147.Tâm Sơ quả Sơ thiền: 1 ; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna sotāpattiphalacitta; The first jhāna fruition consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc quả lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ nhất.

148.Tâm Sơ quả Nhị thiền: 1

; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna sotāpattiphalacitta; The second jhāna fruition consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc quả lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ 2.

149.Tâm Sơ quả Tam thiền: 1 ; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna sotāpattiphalacitta; The third jhāna fruition consciousness of stream-entry together with zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc quả lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ 3.

150.Tâm Sơ quả Tứ thiền: 1 ; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna sotāpattiphalacitta; The fourth jhāna fruition consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness. Là Tâm đắc quả lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ 4.

151.Tâm Sơ quả Ngũ thiền: 1 ; Upekkh'- ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna sotāpattiphalacitta; The fifth jhāna fruition consciousness of stream-entry together with equanimity and onepointedness. Là Tâm đắc quả lần thứ nhất và đắc thiền sắc giới lần thứ 5.

152.Tâm Nhị quả Sơ thiền: 1 ; Vitakka-vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna sakadāgāmiphalacitta; The first jhāna fruition consciousness of once-returning together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc quả lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ nhất.

153.Tâm Nhị quả Nhị thiền: 1 ; Vicāra-pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna sakadāgāmiphalacitta; The second jhāna fruition consciousness of once-

returning together with sustained application, zest, happiness, and one- pointedness. Là Tâm đắc quả lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ 2.

154.Tâm Nhị quả Tam thiền: 1 ; Pīti-sukh'-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna sakadāgāmiphalacitta; The third jhāna fruition consciousness of once- returning together with zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc quả lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ 3.

155.Tâm Nhị quả Tứ thiền: 1 ; Sukh'-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna sakadāgāmiphalacitta; The fourth jhāna fruition consciousness of once- returning together with happiness and one-pointedness. Là Tâm đắc quả lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ 4.

156.Tâm Nhị quả Ngũ thiền: 1 ; Upekkh’- ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna sakadāgāmiphalacitta; The fifth jhāna fruition consciousness of once- returning together with equanimity and onepointedness. Là Tâm đắc quả lần thứ 2 và đắc thiền sắc giới lần thứ 5.

157.Tâm Tam quả Sơ thiền: 1 ; Vitakka-vicāra-pīti-sukh’-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna anāgāmiphalacitta; The first jhāna fruition consciousness of non-returning together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiền sắc giới lần thứ nhất.

158.Tâm Tam quả Nhị thiền: 1 ; Vicāra-pīti-sukh’-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna anāgāmiphalacitta; The second jhāna fruition consciousness of non-

returning together with sustained application, zest, happiness, and one- pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiền sắc giới lần thứ 2.

159.Tâm Tam quả Tam thiền: 1 ; Pīti-sukh’-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna anāgāmiphalacitta; The third jhāna fruition consciousness of non-returning together with zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiền sắc giới lần thứ 3.

160.Tâm Tam quả Tứ thiền: 1 ; Sukh’-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna anāgāmiphalacitta; The fourth jhāna fruition consciousness of non-returning together with happiness and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiền sắc giới lần thứ 4.

161.Tâm Tam quả Ngũ thiền: 1 ; Upekkh’- ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna anāgāmiphalacitta; The fifth jhāna fruition consciousness of non-returning together with equanimity and one-pointedness. Là Tâm đắc đạo lần thứ 3 và đắc thiền sắc giới lần thứ 5.

162.Tâm Tứ quả Sơ thiền: 1 ; Vitakka-vicāra-pīti-sukh’-ekaggatā-sahitaṃ paṭhamajjhāna arahattaphalacitta; The first jhāna fruition consciousness of Arahantship together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc quả lần thứ 4 và đắc thiền sắc giới lần thứ nhất.

163.Tâm Tứ quả Nhị thiền: 1 ; Vicāra-pīti-sukh’-ekaggatā-sahitaṃ dutiyajjhāna arahattaphalacitta; The second jhāna fruition consciousness of Arahantship together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Là Tâm đắc quả lần thứ 4 và đắc thiền sắc giới lần thứ 2.

164.Tâm Tứ quả Tam thiền: 1 ; Pīti-sukh’-ekaggatā-sahitaṃ tatiyajjhāna arahattaphalacitta; The third jhāna fruition consciousness of Arahantship together with zest, happiness, and one-pointedness. Là Tâm đắc quả lần thứ 4 và đắc thiền sắc giới lần thứ 3.

165.Tâm Tứ quả Tứ thiền: 1 ; Sukh’-ekaggatā-sahitaṃ catutthajjhāna arahattaphalacitta; The fourth jhāna fruition consciousness of Arahantship together

with happiness and one-pointedness. Là Tâm đắc quả lần thứ 4 và đắc thiền sắc giới lần thứ 4.

166.Tâm Tứ quả Ngũ thiền: 1 ; Upekkh'- ekaggatā-sahitaṃ pañcamajjhāna arahattaphalacitta; The fifth jhāna fruition consciousness of Arahantship together with equanimity and onepointedness. Là Tâm đắc quả lần thứ 4 và đắc thiền sắc giới lần thứ 5.

167.Sở hữu Tợ Tha: 13 - Tợ: tương tợ - Tha: khác ; Aññasamānacetasika; The ethically variable factors. Là những Sở hữu tương theo các pháp khác. Nếu chúng hợp với tâm thiện thì là pháp thiện, nếu chúng hợp với tâm bất thiện thì là pháp bất thiện, nếu chúng hợp với tâm vô ký thì là pháp vô ký.

168.Sở hữu Bất Thiện: 14 ; Akusalacetasika; The unwholesome factors. Là những trạng thái tâm lý không lành, không tốt, ác, xấu.

169.Sở hữu Tịnh Hảo: 25 ; Sobhaṇacetasika; The beautiful factors. Là những trạng thái tâm lý thanh tịnh và tốt đẹp.

170.Sở hữu Biến Hành: 7 ; Sabbacittasādhāraṇa; The universals Là Sở hữu có mặt, đồng hành với 121 tâm.

171.Sở hữu Biệt Cảnh: 6 ; Pakiṇṇaka; The occasionals Là những Sở hữu tuỳ theo những hoàn cảnh riêng biệt mà có mặt với một số tâm này mà không có mặt với một số tâm kia.

172.Sở hữu Xúc: 1 ; Phassa; Contact. Là sự gặp gỡ tiếp xúc giữa 6 vật (nhãn vật, nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật, ý vật), hoặc 6 căn (nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn), với 6 cảnh (cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp), và với 6 thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức). Có 6 loại xúc là: - Nhãn xúc (nằm trong nhãn thức), - Nhĩ xúc (nằm trong nhĩ thức), - Tỷ xúc (nằm trong tỷ thức), - Thiệt xúc (nằm trong thiệt thức), - Thân xúc (nằm trong thân thức), - Ý Xúc (nằm trong ý thức).

173.Sở hữu Thọ: 1
; Vedanā; feeling
Thọ là trạng thái tiếp nhận, tiếp thọ, cảm nhận đối tượng. Thọ có 5 thứ và 6
loại:
- 5 thứ là:
Thọ Khổ: Đau nhức thân
Thọ Lạc: Êm ái thân Thọ Ưu: Ưu phiền, đau đớn của tâm Thọ Hỷ: Vui mừng, dễ chịu của tâm Thọ Xả: ngoài ra ưu, hỷ, lạc, khổ - 6 loại là: Nhãn thọ: là Sở hữu Thọ trong tâm nhãn thức để tiếp nhận cảnh sắc. Nhĩ thọ: là Sở hữu Thọ trong tâm nhĩ thức để tiếp nhận cảnh thinh. Tỷ thọ: là Sở hữu Thọ trong tâm tỷ thức để tiếp nhận cảnh khí. Thiệt thọ: là Sở hữu Thọ trong tâm thiệt thức để tiếp nhận cảnh vị. Thân thọ: là Sở hữu Thọ trong tâm thân thức để tiếp nhận cảnh xúc. Ý thọ: là Sở hữu Thọ trong tâm ý thức để tiếp nhận cảnh pháp.

174.Sở hữu Tưởng: 1 ; Saññā; Perception. Tưởng là trạng thái nhớ lại, hồi tưởng lại những cảnh vật đã qua, đã mất, đã diệt mà trước kia đã từng gặp. Tưởng có 6 loại là: sắc tưởng, thinh tưởng, khí tưởng, vị tưởng, xúc tưởng, pháp tưởng.

175.Sở hữu Tư: 1 ; Cetanā; Volition. Tư là trạng thái cố ý, cố quyết, cố tâm, cũng còn gọi là nghiệp. Sở hữu Tư có 6 loại là: sắc tư, thinh tư, khí tư, vị tư, xúc tư, pháp tư.

176.Sở hữu Nhất Hành: 1 ; Ekaggatā; One-pointedness. Là trạng thái gom tâm vào 1 đề mục chong ngay vào cảnh, an trụ vào đối tượng, hay còn gọi là Sở hữu Định.

177.Sở hữu Mạng Quyền: 1 ; Jīvitindriya; Mental life faculty. Là Sở hữu có quyền bảo vệ mạng sống của các danh pháp (tâm + Sở hữu tâm) khác. Gọi là mạng vì bảo tồn sự sống của các danh pháp trong 3 sát na tiểu (sanh, trụ, diệt). Gọi là quyền vì có quyền điều hành các danh pháp cùng sanh, cùng làm một phận sự.

178.Sở hữu Tác Ý: 1

; Manasikāra; Attention.

Là trạng thái gom thâu đối tượng làm thành cảnh cho tâm.

Ví dụ: kính hiển vi gom cảnh lại để mắt thấy

179.Sở hữu Tầm: 1

- Tầm: tìm

; Vitakka; Initial application.

Là trạng thái tâm lý hướng tâm đến cảnh hay đem tâm đến đối tượng. Tầm tức là tìm kiếm cảnh cho tâm.

Ví dụ: con ong bay đi tìm hoa.

Tầm có 6 loại là: sắc tầm, thinh tầm, khí tầm, vị tầm, xúc tầm, pháp tầm.

180.Sở hữu Tứ: 1 ; Vicāra; Sustained application. Là trạng thái tâm lý quan sát đối tượng một cách khắn khít, chăm chú. Ví dụ như con ong bay rà rà chung quanh cái bông mà nó đã gặp. Tứ có 6 loại là: sắc tứ, thinh tứ, khí tứ, vị tứ, xúc tứ, pháp tứ.

181.Sở hữu Thắng Giải: 1

; Adhimokkha; Decision

Là trạng thái tâm lý quyết đoán, giải quyết một cách thù thắng trước một sự vật.

Ví dụ: Vị quan toà tuyên án một vụ kiện.

182.Sở hữu Cần: 1 ; Viriya; Energy. Là trạng thái tâm lý siêng năng, tinh tấn, cần mẫn, chuyên cần, cố gắng, nỗ lực.

183.Sở hữu Hỷ: 1 ; Pīti; Bliss, rapture, joy Là trạng thái tâm no vui bằng cảnh.

184.Sở hữu Dục: 1 ; Chanda; Desire. Là trạng thái tâm lý mong muốn. Dục có 3 loại là: - Tham Dục: Ham muốn ngũ trần, lục dục. - Pháp dục: Ham muốn làm các thiện pháp. - Tác Dục: Ham muốn làm các thiện pháp của các bậc A La Hán. - 185.Sở hữu Bất Thiện biến hành còn gọi là Sở hữu Si phần: 4 ; Akusala-sādhāraṇa (Mohacatukka); The universal unwholesome mental factors or a group of four mental factors headed by delusion. Là trạng thái tâm lý có mặt phổ biến, đồng hành với 12 tâm

bất thiện.

186.Sở hữu Tham phần: 3 ; Lobha-tri (Papañca-dhammā); A group of three mental factors headed by greed (Three mental factors of the greed-group). Là những Sở hữu liên quan đến tham.

187.Sở hữu Sân phần: 4 ; Docatukkacetasikā; A group of four mental factors headed by hatred (Four mental factors of the hatred-group); Là nhóm trạng thái tâm lý sân hận, khó chịu, nóng nảy, bực bội, bất toại nguyện, không vừa ý.

188.Sở hữu Hôn phần: 2
; Thīdukacetasika; Two mental factors of sloth-group.
Là những trạng thái tâm lý dã dượi, yếu đuối, buồn ngủ.
Nhóm tâm sở bao gồm Sở hữu hôn phần, thụy miên.
Những tâm hữu trợ thì có Sở hữu hôn phần, thụy miên.

189.Sở hữu Hoài nghi: 1 ; Vicikicchā; Doubt. Là sự nghi ngờ không tin vào sự thật, là trạng thái tâm lý lưỡng lự, phân vân, nghi ngờ về nhân quả, nghiệp báo, luân hồi, tái sanh, Phật, Pháp, Tăng, 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới…

190.Sở hữu Si: 1 ; Moha; Delusion, ignorance. Là trạng thái tâm lý mê mờ tăm tối ngược với trí tuệ, đồng nghĩa với vô minh. Chính vì Sở hữu Si làm cho tâm chúng sanh đen tối, không sáng suốt, không biết rõ pháp chơn đế như tứ đế ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới.

191.Sở hữu Vô tàm: 1 ; Ahirika; Shamelessness. Là trạng thái tâm lý không hổ thẹn tội lỗi.

192.Sở hữu Vô uý: 1 ; Anottappa; Fearlessness of wrong-doing. Là trạng thái tâm lý không ghê sợ tội lỗi.

193.Sở hữu Phóng dật: 1 ; Uddhacca; Restlessness. Là trạng thái tâm lý phóng túng, lao chao, dao động, bị trần cảnh chi phối.

194.Sở hữu Tham: 1 ; Lobha, Greed/attachment. Là trạng thái tâm lý tham đắm chấp trước, luyến ái, say đắm đối tượng sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp.

195.Sở hữu Tà kiến: 1 ; Diṭṭhi; Wrong view. Là trạng thái tâm lý thấy sai hiểu lầm, hiểu không đúng, suy xét sai với pháp chân đế, ngược lại với trí tuệ, do không gần bậc thiện tri thức. Có 2 loại tà kiến: thường kiến và đoạn kiến.

196.Sở hữu Ngã mạn: 1 ; Māna; Conceit. Là trạng thái tâm lý tự đắc, tự kiêu, tự đại, tự cao, tự mãn, tự tôn, có trạng thái tâm lý chấp ta, chấp tôi, có sự so sánh bằng, hơn hoặc thua.

197.Sở hữu Sân (Dosa): 1
; Dosa; Hatred, aversion, anger.
Là trạng thái tâm lý bất bình, phẫn nộ, ưu phiền.
Những nguyên nhân dẫn đến sân:
- Thói quen sân, hận

- Không suy xét cao siêu
- Thiếu sự học hiểu
- Thường gặp cảnh không tốt

198.Sở hữu Tật: 1 ; Issā; Envy, jealousy. Là trạng thái tâm lý ganh tỵ, tật đố, không vừa lòng với phần hơn của người khác.

199.Sở hữu Lận: 1 ; Macchariya; Avarice, stinginess. Là trạng thái tâm lý keo kiệt, bỏn xẻn, bón rít, hà tiện, giữ tài sản của mình, không cho ra ngoài.

200.Sở hữu Hối: 1

; Kukkucca; Worry, scruples, remorse. Là trạng thái tâm lý hối tiếc những việc đã qua, hối hận việc ác đã làm, hối tiếc việc thiện đã bỏ qua, hối hận việc không đáng làm mà làm, việc đáng làm lại không làm.

201.Sở hữu Hôn trầm: 1 ; Thīna; Sloth. Là trạng thái tâm lý lười biếng lui sụt, bỏ sự siêng năng, tinh tấn.

202.Sở hữu Thuỵ miên (Thuỳ miên): 1
- Miên: ngủ

; Middha; Torpor.
Là trạng thái tâm lý buồn ngủ, dã dượi.

203.Sở hữu Tịnh Hảo biến hành: 19 ; Sobhaṇasādhāraṇacetasika; The universal beautiful factors. Là những trạng thái tâm lý thanh tịnh tốt đẹp. Có mặt cùng khắp trong tất cả tâm tịnh hảo, đồng hành với 91 tâm tịnh hảo.

204.Sở hữu Giới phần: 3 ; Virati cetasika ; The abstinences. Là những Sở hữu có năng lực sát trừ nghiệp ác của thân và khẩu khi hợp với tâm siêu thế và chế ngự nghiệp ác của thân và khẩu khi hợp với Tâm Thiện dục giới tịnh hảo.

205.Sở hữu Vô lượng phần: 2 ; Appamaññā cetasika ; The illimitables, immeasurables. Là trạng thái tâm lý lấy vô lượng chúng sinh đau khổ và hạnh phúc làm đối tượng.

206.Sở hữu Trí tuệ: 1

; Paññācetasika; Wisdom. Là trạng thái tâm lý sáng suốt, thông minh, hiểu biết sự vật đúng với sự thật. Hiểu biết Tứ đế. Ngược lại với vô minh.

207.Sở hữu Tín: 1 ; Saddhā; Faith. Là trạng thái tâm lý tin tưởng, tín ngưỡng. Tín có 2 loại: Phàm tín và Thánh tín, hoặc là Chánh tín và Tà tín.

208.Sở hữu Niệm: 1

;Sati; Mindfulness.
Là trạng thái tâm lý biết ngay, biết rõ ngay trong hiện tại, biết ngay tức khắc.
Niệm có 4 đối tượng là: Thân, Thọ, Tâm, Pháp.

209.Sở hữu Tàm: 1 ; Hiri; Shame. Là trạng thái tâm lý hổ thẹn tội lỗi, mắc cỡ tội lỗi với người khác, hổ thẹn với việc xấu.

210.Sở hữu Uý: 1 ; Otappa; Fear of wrong-doing. Là trạng thái ghê sợ tội lỗi, kinh hãi trước việc xấu.

211.Sở hữu Vô tham: 1 ; Lobha; Non-greed. Là trạng thái tâm lý không tham muốn lục dục, lục trần như nước không dính lá sen. Đặc tính của vô tham là không dính mắc trần cảnh, sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp.

212.Sở hữu Vô sân: 1

; Dosa ; Non-hatred. Là trạng thái tâm lý không nóng nảy, không sân hận, không bất bình, không bất mãn, không bất toại nguyện. Vô sân đồng nghĩa với tâm từ (Mettā). Vô sân với lục trần lục dục như nước với lửa. Vô sân làm cho các pháp đồng sanh được êm dịu, mát mẻ.

213.Sở hữu Hành xả: 1 ; Tatramajjhattatā; Neutrality of mind. Là trạng thái tâm lý quân bình không thiên lệch. Ví dụ: Người đánh xe giỏi khéo điều khiển cặp ngựa song hành, luôn luôn đi ngang nhau.

214.Sở hữu Tịnh thân: 1 ; Kāyapassaddhi; Tranquility of the (mental) body. Là trạng thái tâm lý làm cho các sở hữu cùng sanh với nó được an tịnh. Ví dụ: Như bóng mát của cây ngăn được sức nóng mặt trời.

215.Sở hữu Tịnh tâm: 1 ; Cittapassaddhi; Tranquility of consciousness. Là trạng thái tâm lý làm cho tâm cùng sanh với nó được an tịnh.

216.Sở hữu Khinh Thân: 1 ; Kāyalahutā; Lightness of the (mental) body. Là trạng thái tâm lý làm cho các sở hữu cùng sanh với nó được nhẹ nhàng.

217.Sở hữu Khinh Tâm: 1 ; Cittalahutā; Lightness of consciousness. Là trạng thái tâm lý làm cho tâm cùng sanh với nó được nhẹ nhàng. 2 Sở hữu này làm tiêu tan sự nặng nề của tâm và các sở hữu như người đặt gánh nặng xuống.

218.Sở hữu Nhu Thân: 1 ; Kāyamuditā; Malleability of the (mental) body. Là trạng thái tâm lý làm cho các sở hữu cùng sanh với nó được mềm mại, nhu nhuyến.

219.Sở hữu Nhu Tâm: 1 ; Cittamuditā; Malleability of consciousness. Là trạng thái tâm lý làm cho tâm cùng sanh với nó được mềm mại, nhu nhuyến.

220.Sở hữu Thích Thân: 1 ; Kāyakammaññatā; Wieldiness of the (mental) body. Là trạng thái tâm lý làm cho các sở hữu cùng sanh với nó được thích ứng, thích nghi, thích hợp với việc làm.

221.Sở hữu Thích tâm: 1 ; Cittakammaññatā; Wieldiness of consciousness. Là trạng thái tâm lý làm cho tâm cùng sanh với nó được thích ứng, thích nghi, thích hợp với việc làm.

222.Sở hữu Thuần Thân: 1 ; Kāyapaguññatā; Proficiency of the (mental) body. Là trạng thái tâm lý làm cho các sở hữu cùng sanh với nó được thuần thục trong công việc.

223.Sở hữu Thuần Tâm: 1

; Cittapaguññatā; Proficiency of consciousness.
Là trạng thái tâm lý làm cho tâm cùng sanh với nó được thuần thục.
2 Sở hữu này ví như người thợ lành nghề.
224.Sở hữu Chánh thân: 1

; Kāyujjukatā; Rectitude of the (mental) body. Là trạng thái tâm lý làm cho các sở hữu cùng sanh với nó được chân chánh, ngay thẳng.

225.Sở hữu Chánh tâm: 1 ; Cittujjukatā; Rectitude of consciousness. Là trạng thái tâm lý làm cho tâm cùng sanh với nó được chân chánh, ngay thẳng. Ví dụ: Kim chỉ nam giúp cho kẻ lữ hành không lạc hướng.

226.Sở hữu Chánh ngữ: 1 ; Sammāvācā; Right speech. Là trạng thái tâm lý điều khiển lời nói chân chánh, tức là ngăn ngừa hoặc sát trừ ác nghiệp của khẩu, đó là không nói dối, không nói lời hung dữ, không nói lời chia rẻ, không nói lời nhảm nhí, vô ích.

227.Sở hữu Chánh nghiệp: 1 ; Sammākammantā; right action. Là trạng thái tâm lý ngăn ngừa và sát trừ ác nghiệp của thân tức là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm.

228.Sở hữu Chánh mạng: 1 ; Sammā- ājīva; Right livelihood. Là trạng thái tâm lý ngăn ngừa và sát trừ sự nuôi mạng bằng cách tà vạy, tức là không dùng thân, khẩu, ý ác để nuôi mạng.

229.Sở hữu Bi: 1 ; Karuṇā; Compassion. Là trạng thái tâm lý thương xót, khởi lòng bi mẫn với các chúng sanh đau khổ.

230.Sở hữu Tuỳ hỷ: 1

; Muditā; Appreciative joy. Là trạng thái tâm lý vui theo sự hạnh phúc hay thành công của tất cả chúng sanh, dù là người thân hay kẻ thù.

231.Sắc Tứ Đại: 4 ; Mahābhūta; The four great essentials, essential material phenomena. Là 4 sắc lớn: Đất, Nước, Lửa, Gió.

232.Sắc Đất: 1 ; Paṭhavīdhātu; The earth element. Là sắc pháp có trạng thái cứng hoặc mềm.

233.Sắc Nước: 1 ; Āpo; The water element. Là sắc pháp có trạng thái thấm, rịn, tươm, ướt, chảy ra và quến lại.

234.Sắc Lửa: 1 ; Tejo; The fire element. Là sắc pháp có trạng thái lạnh hoặc nóng, còn gọi là nhiệt độ.

235.Sắc Gió: 1 ; Vāyo; The air element. Là sắc pháp có trạng thái chuyển động, rung động, rung chuyển, di chuyển.

236.Sắc Y Đại Sinh: 24 ; Upādāyarūpa; The derived material phenomena. Là sắc pháp y cứ theo Tứ đại mà sinh ra.

237.Sắc Thần kinh: 5

; Pasādarūpa; Sensitive material phenomena. Là tinh chất của Tứ đại, sắc pháp liên quan đến hệ thần kinh.

238.Sắc Cảnh giới: 4 ; Gocararūpa; Object material phenomena. Là đối tượng của 5 sắc thần kinh đó là cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị và cảnh xúc là Đất, Lửa, Gió trong sắc Tứ đại.

239.Sắc Tính: 2 ; Bhāvarūpa; Material phenomena of sex. Là sắc pháp biểu hiện tính nam hoặc tính nữ.

240.Sắc Ý vật: 1 ; Hadayavatthu; Material phenomena of the heart. Là sắc trái tim, hay sắc bộ não, hoặc sắc nào mà ý thức nương nhờ sinh.

241.Sắc Mạng quyền: 1 ; Jīvitindriya; The life faculty. Là sắc pháp có khả năng bảo tồn các sắc nghiệp đồng sanh được tồn tại.

242.Sắc Vật thực: 1
; Kabaḷīkāhāra; Edible food.
Là sắc pháp có chất dinh dưỡng, có đặc tính nuôi dưỡng các sắc pháp khác được phát triển lớn mạnh.
Sắc vật thực có 2:
- Sắc vật thực nội
- Sắc vật thực ngoại
243.Sắc Hư không: 1 ; Ākāsadhātu or paricchedarūpa; The space element or limiting material.

Là khoảng giữa của các sắc pháp. Ví dụ: khoảng trống giữa lỗ tai, lỗ mũi; khoảng trống của thiên nhiên, vũ trụ; khoảng trống giữa các phân tử.

244.Sắc Biểu tri: 2 ; Viññattirūpa; Intimating material phenomena. Là sắc pháp biểu hiện tri bày, hiện bày nơi thân, hoặc khẩu để khi thấy hoặc nghe mà hiểu được.

245.Sắc Đặc biệt: 3 ; Vikārarūpa; Mutable material phenomena. Là sắc pháp có tính chất riêng biệt, thù thắng.

246.Sắc Tứ tướng: 4 ; Lakkhaṇarūpa; Characteristics of material phenomena. Là sắc pháp có 4 tướng trạng riêng biệt.

247.Sắc Thần kinh Nhãn: 1 ; Cakkhupasāda; Eye-sensitivity. Là tinh chất của Tứ đại. Nằm trong mống mắt con ngươi, có hình như đầu con chí đực. Là chỗ nương cho Nhãn thức. Chỗ nương của nhãn thức, có khả năng thâu nhận được cảnh sắc.

248.Sắc Thần kinh Nhĩ: 1 ; Sotapasāda; Ear- sensitivity. Còn gọi là mãng nhĩ. Là tinh chất của Tứ đại. Màng nhĩ là chỗ nương nhờ của Nhĩ thức, có khả năng thâu nhận cảnh thinh. Có hình thức như lông con cừu nằm trong lỗ tai.

249.Sắc Thần kinh Tỷ: 1 ; Ghānapasāda; Nose- sensitivity.

Là tinh chất của Tứ đại. Là chỗ nương nhờ của Tỷ thức có khả năng thâu nhận cảnh khí. Có hình thức như móng chân con dê nằm trong lỗ mũi.

250.Sắc Thần kinh Thiệt: 1 ; Jīvhāpasāda; Tongue- sensitivity. Là tinh chất của Tứ đại. Là chỗ nương nhờ của Thiệt thức. Có khả năng thâu bắt cảnh vị. Có hình thức như đầu lông con nhím nằm trong lưỡi.

251.Sắc Thần kinh Thân: 1 ; Kāyapasāda; Body- sensitivity. Là tinh chất của Tứ đại, là chỗ nương nhờ của thân thức. Có khả năng thâu bắt cảnh xúc. Sắc thần kinh thân phủ lên trùm khắp toàn thân.

252.Sắc Cảnh sắc: 1 ; Rūpārammaṇa; The visible object or the object of sight. Là tất cả hình, sắc, vật mà mắt thấy được, là đối tượng của thần kinh nhãn.

253.Sắc Cảnh thinh: 1 ; Saddārammaṇa; The object of sound or audible object. Là tất cả tiếng, âm thanh mà tai nghe được, đối tượng của thần kinh nhĩ.

254.Sắc Cảnh Khí: 1 ; Gandhārammaṇa; The object of smell or odorous object. Là tất cả hơi mùi mà mũi ngửi được, đối tượng của thần kinh tỷ.

255.Sắc Cảnh vị: 1 ; Rasārammaṇa; The object of taste or the sapid object. Là tất cả vị cay, đắng, ngọt, bùi mà lưỡi nếm được, đối tượng của thần kinh thiệt.

256.Sắc Nam tính: 1

; Purisabhāva; Physical forms of male, masculinity. Là sắc pháp hiện bày của người nam, giống đực, trống, có trạng thái hùng dũng, cứng cỏi.

257.Sắc Nữ tính: 1 ; Itthi bhāva-rūpa; Physical forms of female, femininity. Là sắc pháp hiện bày của người nữ, giống cái, mái, có trạng thái ôn hoà, dịu dàng, yểu điệu, yếu ớt, hiền hoà, dễ thương.

258.Sắc Thân biểu tri: 1 ; Kāyaviññattirūpa; Bodily intimation. Là sắc pháp hiện bày biểu lộ bằng thân như cử động, múa tay, ra dấu để người khác thấy mà biết được.

259.Sắc Khẩu biểu tri: 1 ; Vacīviññattirūpa; Vocal intimation. Là sắc pháp hiện bày biểu lộ bằng miệng như tiếng nói, tiếng cười để người khác nghe mà hiểu được.

260.Sắc Khinh: 1 ; Rūpassalahutā; Material lightness. Là sắc pháp có trạng thái nhẹ nhàng.

261.Sắc Nhu: 1 ; Rūpassamudutā; Material malle-ability. Là sắc pháp có trạng thái mềm dịu, không thô cứng.

262.Sắc Thích nghiệp: 1 ; Rūpassa kamaññatā; Material wieldiness. Là sắc pháp có trạng thái thích hợp với việc làm.

263.Sắc Sinh: 1 ; Upacayarūpa; Material production. Là sắc pháp vừa sinh khởi, vừa sinh ra.

264.Sắc Tiến: 1 ; Santatirūpa; Material continuity Là sắc pháp được phát triển, tăng thêm.

265.Sắc Dị: 1 ; Jaratā rūpa; Material decay. Là sắc già đi, khác đi

266.Sắc Diệt: 1 ; Aniccatā rūpa; Material impermanence. Là sắc pháp bị tiêu hoại, tiêu diệt.

267.Danh chế định: 6 ; Nāmapaññatti; Concept-as-name. Là đặt tên cho các pháp

268.Nghĩa chế định: 7 ; Atthapaññatti; Concept-as-meaning. Là dùng ý nghĩa để đặt tên.

269.Danh chơn chế định: 1
; Vijjamānapaññatti; A concept of the real.
Là đặt tên cho một pháp chơn đế.
Ví dụ: tâm tham.
270.Phi danh chơn chế định: 1

; Avijjamāna paññatti; A concept of the unreal. Là đặt tên cho một pháp tục đế.
Ví dụ: chồng, vợ, sư phụ, đệ tử...

271.Danh chơn Phi danh chơn chế định: 1 ; Vijjāmāna avijjāmāna paññatti; A concept of the unreal by means of the real. Là đặt tên cho một pháp đầu có thực và pháp sau là không có thực. Ví dụ: tâm tham của tôi...

272.Phi danh chơn Danh chơn chế định: 1 ; Avijjāmāna vijjāmāna paññatti; A concept of the real by means of the unreal. Là đặt tên cho pháp đầu không có thực và pháp sau là có thực. Ví dụ: tôi có trí tuệ...

273.Danh chơn Danh chơn chế định: 1 ; Vijjāmāna vijjāmāna paññatti; A concept of the real by means of the real. Là đặt tên cho pháp đầu có thực và pháp sau cũng có thực. Ví dụ: tâm chánh niệm...

274.Phi danh chơn Phi danh chơn chế định: 1 ; Avijjāmāna avijjāmāna paññatti; A concept of the unreal by means of the unreal. Là đặt tên cho pháp đầu không có thực mà pháp sau cũng không có thực. Ví dụ: chồng của em, sư phụ của con...

275.Hình thức chế định: 1 ; Santhānā paññatti; Concepts of continuity or formal concepts. Là dùng hình thức để đặt tên cho các pháp.

Ví dụ: biển, núi, sông, hồ...

276.Hiệp thành chế định: 1
; Samūha paññatti; Collective concepts.
Là hợp lại nhiều bộ phận để đặt tên.
Ví dụ: rui, mè, kèo, cột ráp lại thành một ngôi nhà.
277.Chúng sanh chế định: 1
; Satta paññatti; Concepts of a living being.
Là nhìn các loại chúng sanh mà đặt tên.
Ví dụ: thú, người, trời, ma, quỷ, thánh, thần, tiên, Phật.
278.Phương hướng chế định: 1

; Disā paññatti; Directional concepts or local concepts.
Là nhìn phương hướng mà đặt tên.
Ví dụ: Đông, Tây, Nam, Bắc, trên, dưới…
279.Thời gian chế định: 1
; Kāla paññatti; Time concepts.
Là nhìn thời gian mà đặt tên.
Ví dụ: Xuân, Hạ, Thu, Đông, sáng, trưa, chiều, tối.
280.Hư không chế định:1
; Ākāsa paññatti; Space concepts.
Là nhìn các chỗ trống, khe hở, khoảng hư không mà đặt tên.
Ví dụ: giếng, hang, hố, huyệt...
281.Hình tướng chế định: 1 ; Nimitta paññatti; Sign concepts or conceptualized images, visualized images.

Là nhìn những tướng trạng khác nhau mà đặt tên. Ví dụ: lá cờ, bảng hiệu, tượng Phật.

282.Tâm thiện siêu thế: 20 tâm đạo

283.Tâm hữu nhân: 103 Là tâm có 1 trong 6 nhân (tâm sở). (121 tâm - 18 tâm vô nhân = 103 tâm hữu nhân)

284.Tâm nhất nhân: 2 Là tâm chỉ có 1 nhân trong 6 nhân đó là 2 tâm si (tâm si thọ xả hợp hoài nghi, tâm si thọ xả hợp phóng dật). 2 tâm này chỉ có nhân si (si, vô tàm, vô quý, phóng dật)

285.Tâm nhị nhân: 22 - Bất thiện: có 10 tâm 8 tâm tham (tâm tham có nhân tham và si) 2 tâm sân (tâm sân có nhân sân và si) - Thiện và vô ký: Có tất cả 12 tâm dục giới tịnh hảo nhị nhân có nhân vô tham và vô sân mà không có nhân vô si (trí tuệ) đó là: 4 tâm thiện dục giới tịnh hảo ly trí 4 tâm quả dục giới tịnh hảo ly trí 4 tâm duy tác dục giới tịnh hảo ly trí

286.Tâm tam nhân: 79 Là tâm có 3 nhân vô tham, vô sân, vô si (trí tuệ) thuộc nhân thiện và nhân vô ký. Có 79 tâm đó (12 tâm dục giới tịnh hảo hợp trí, 27 tâm đáo đại, 40 tâm siêu thế).

287.Nhân vô ký: là 3 nhân vô tham, vô sân và trí tuệ mà có mặt ở trong tâm quả và tâm duy tác.

288.Tâm tịnh hảo: 91

(121 tâm – 30 tâm dục giới vô tịnh hảo = 91 tâm dục giới tịnh hảo). Tâm tịnh hảo là tâm tốt đẹp và có 25 sở hữu tịnh hảo cùng sanh.

289.Ngũ song thức: 10 đó là cặp đôi 5 tâm nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức bất thiện vô nhân và thiện vô nhân.

290.Tâm phi thiền: 54 tâm dục giới (30 tâm dục giới vô tịnh hảo và 24 tâm dục giới tịnh hảo)

291.Tâm thiền: 67 (15 tâm sắc giới + 12 tâm vô sắc giới + 40 siêu thế).

292.Tâm thiện đáo đại: 9 (5 tâm thiện sắc giới + 4 tâm thiện vô sắc giới).

293.Tâm quả đáo đại: 9 (5 tâm quả sắc giới + 4 tâm quả vô sắc giới).

294.Tâm duy tác đáo đại: 9 (5 tâm duy tác sắc giới + 4 tâm duy tác vô sắc giới)

295.Tâm tương ưng: 87 Tương ưng là tâm hợp với tà kiến, trí tuệ, hoài nghi, phóng dật và phẫn nộ (4 tâm tham hợp tà, 2 tâm sân, 2 tâm si, 12 tâm hợp trí dục giới tịnh hảo, 27 tâm đáo đại, 40 tâm siêu thế = 87 tâm)

296.Tâm bất tương ưng: 34 (4 tâm tham ly tà, 12 tâm dục giới ly trí, 18 tâm vô nhân)

297.Tâm vô trợ: 37

(4 tâm tham vô trợ, 1 tâm sân vô trợ, 2 tâm si, 18 tâm vô nhân, 12 tâm dục giới tịnh hảo).

298.Tâm hữu trợ: 84 (4 tâm tham hữu trợ, 1 tâm sân hữu trợ, 12 tâm dục giới tịnh hảo hữu trợ, 27 tâm đáo đại, 40 tâm siêu thế).

299.Tâm khổ thọ: 3 (2 tâm sân, 1 tâm thân thức thọ khổ quả bất thiện vô nhân).

300.Tâm lạc thọ (thọ lạc): 63 (4 tâm tham thọ hỷ, 1 tâm quan sát thọ hỷ, 1 tâm thân thức thọ lạc quả thiện vô nhân, 1 tâm ứng cúng vi tiếu thọ hỷ, 4 tâm thiện dục giới tịnh hảo thọ hỷ, 4 tâm quả dục giới tịnh hảo thọ hỷ, 4 tâm duy tác giới tịnh hảo thọ hỷ, 12 tâm sắc giới thọ hỷ, 32 tâm siêu thế thọ hỷ)

301.Tâm thọ ưu: 2 tâm sân

302.Tâm thọ hỷ: tương đương tâm thọ lạc (có thể trừ tâm thân thức thọ lạc)

303.Tâm thọ xả: 55 (6 tâm bất thiện thọ xả, 14 tâm vô nhân thọ xả, 12 tâm dục tịnh hảo thọ xả, 3 tâm sắc giới thọ xả, 12 tâm vô sắc giới thọ xả, 8 tâm siêu thế).

304.Tâm thiện: 37 (8 tâm thiện dục giới tịnh hảo, 5 tâm thiện sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới, 20 tâm đạo)

305.Tâm bất thiện: 12 (8 tâm tham, 2 tâm sân, 2 tâm si)

306.Tâm vô ký: 72

(- 18 tâm vô nhân; - 17 tâm duy tác hữu nhân (8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo và 9 tâm duy tác đáo đại); - 37 tâm quả hữu nhân (8 tâm quả dục giới tịnh hảo, 5 tâm quả sắc giới, 4 tâm quả vô sắc giới; - 20 quả siêu thế).

307.Tâm tố: 20 (3+8+5+4) Là tâm duy tác.

308.Tâm đại thiện: 8 Là tâm thiện dục giới tịnh hảo.

309.Tâm đại quả: 8 Là tâm quả dục giới tịnh hảo.

310.Tâm đại tố: 8 Là tâm duy tác dục giới tịnh hảo.

311.Tâm vô dẫn: 37 Là tâm vô trợ.

312.Tâm hữu dẫn: 84 Là tâm hữu trợ.

313.Nhãn thức giới: là 2 tâm nhãn thức chỉ nương nhãn vật.

314.Nhĩ thức giới: là 2 tâm nhĩ thức chỉ nương nhĩ vật.

315.Tỷ thức giới: là 2 tâm tỷ thức chỉ nương tỷ vật.

316.Thiệt thức giới: 2 Là 2 tâm thiệt thức chỉ nương thiệt vật.

317.Thân thức giới: 2 Là 2 tâm thân thức chỉ nương thân vật.

318.Ý giới: 2 Là 2 tâm tiếp thâu và khán ngũ môn chỉ nương ý vật.

319.Ý thức giới: 108 (121 tâm – 10 ngũ song thức – 3 tâm ý giới = 108 tâm ý thức giới) Là tất cả những tâm còn lại cũng nương ý vật, cũng không nương ý vật.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.